

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN DẦU KHÍ**  
(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**  
**QUÝ 04/2021**

IN C

**Tổng Công Ty Cổ Phần Khoan Và Dịch Vụ Khoan Dầu Khí**

**Thông tin về Công ty**

**Giấy chứng nhận**

**Đăng ký Kinh doanh số** 4103004335 ngày 15 tháng 02 năm 2006

Giấy Chứng nhận điều chỉnh lần 15 ngày 30 tháng 09 năm 2019  
do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

<b>Hội đồng Quản trị</b>	Ông Mai Thế Toàn	Chủ tịch	(bổ nhiệm ngày 04 tháng 8 năm 2021)
	Ông Phạm Tiến Dũng	Chủ tịch	(miễn nhiệm ngày 04 tháng 8 năm 2021)
	Ông Đỗ Đức Chiến	Phó Chủ tịch	
	Ông Nguyễn Xuân Cường	Thành viên	
	Ông Nguyễn Văn Toàn	Thành viên	
	Ông Văn Đức Tùng	Thành viên	
	Ông Hoàng Xuân Quốc	Thành viên	
	Ông Vũ Thụy Tường	Thành viên	(bổ nhiệm ngày 04 tháng 8 năm 2021)
Bà Nguyễn Thị Thủy	Thành viên	(miễn nhiệm ngày 04 tháng 8 năm 2021)	
<b>Ban Tổng Giám đốc</b>	Ông Nguyễn Xuân Cường	Tổng Giám đốc	
	Ông Đào Ngọc Anh	Phó Tổng Giám đốc	
	Ông Trịnh Văn Vinh	Phó Tổng Giám đốc	(miễn nhiệm ngày 22 tháng 12 năm 2021)
	Ông Vũ Văn Minh	Phó Tổng Giám đốc	
	Ông Hồ Vũ Hải	Phó Tổng Giám đốc	
	Ông Đỗ Danh Rạng	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Công Đoàn	Phó Tổng Giám đốc		
<b>Trụ sở đăng ký</b>	Lầu 4, Tòa nhà Sailing Tower Số 111A, Đường Pasteur Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam		

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: USD

CHỈ TIÊU	Mã số	T/M	Số cuối kỳ	Số đầu năm
I	2	3	4	5
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>183,280,888</b>	<b>143,917,637</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>32,198,063</b>	<b>22,854,972</b>
1. Tiền	111	V.01	21,066,657	22,637,911
2. Các khoản tương đương tiền	112		11,131,406	217,061
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>V.02</b>	<b>59,883,214</b>	<b>42,776,326</b>
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		59,883,214	42,776,326
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>69,380,381</b>	<b>56,428,375</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	36,827,331	20,453,323
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		2,630,220	3,260,168
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04	32,157,057	35,339,144
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.05	(2,234,027)	(2,624,260)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>21,633,509</b>	<b>19,787,953</b>
1. Hàng tồn kho	141	V.06	23,609,450	21,736,214
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(1,975,941)	(1,948,261)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>185,521</b>	<b>2,070,011</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.10	175,010	184,342
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		10,511	1,885,669
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>448,349,573</b>	<b>468,295,693</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>1,887,473</b>	<b>349,995</b>
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.04	1,887,473	349,995
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>268,164,244</b>	<b>277,716,170</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	262,842,073	272,778,334
- Nguyên giá	222		566,192,751	562,374,017
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(303,350,678)	(289,595,683)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.09	5,322,171	4,937,836
- Nguyên giá	228		10,445,311	9,719,316
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(5,123,140)	(4,781,480)
<b>III. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>	<b>V.07</b>	<b>4,545,757</b>	<b>670,161</b>
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		4,545,757	670,161
<b>IV. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>V.02</b>	<b>135,292,346</b>	<b>185,396,071</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		130,703,475	130,703,475
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		18,026,446	18,026,446
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(13,437,575)	(10,663,259)
4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	47,329,409
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>38,459,753</b>	<b>4,163,296</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10	37,987,052	3,691,219
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.16	472,721	472,077
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>631,630,461</b>	<b>612,213,330</b>

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>C - NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>62,672,613</b>	<b>44,136,849</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>54,509,682</b>	<b>36,878,081</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11	28,585,587	21,061,031
2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.12	2,296,577	792,368
3. Phải trả người lao động	314		2,044,346	1,779,710
4. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.13	13,701,377	7,122,564
5. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.14	1,357,339	1,183,383
6. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.15	5,121,887	2,879,430
7. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		1,402,569	2,059,595
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>8,162,931</b>	<b>7,258,768</b>
1. Dự phòng phải trả dài hạn	342	V.15	6,474,813	6,474,813
2. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		1,688,118	783,955
<b>D - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)</b>	<b>400</b>		<b>568,957,848</b>	<b>568,076,481</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.17</b>	<b>568,957,848</b>	<b>568,076,481</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		213,404,459	213,404,459
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		213,404,459	213,404,459
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		126,770,844	126,770,844
3. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(966,501)	(966,501)
4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	V.18	(3,323,449)	(3,248,551)
5. Quỹ đầu tư phát triển	418		144,000,356	144,000,356
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		89,072,139	88,115,874
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		88,115,874	84,657,259
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		956,265	3,458,615
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>631,630,461</b>	<b>612,213,330</b>

Tp.HCM, ngày 26 tháng 01 năm 2022

NGƯỜI LẬP BIỂU



Trần Kim Hoàng

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Ngọc Trường



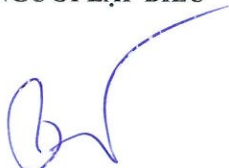
**Nguyễn Xuân Cường**

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
**QUÝ 04/2021**

Đơn vị tính: USD

CHỈ TIÊU	MS	TM	QUÝ 04		LŨY KẾ	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	40,734,824	24,083,867	108,112,816	161,986,777
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		40,734,824	24,083,867	108,112,816	161,986,777
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2,7	39,297,615	25,844,091	111,666,719	166,454,147
5. Lợi nhuận/(Lỗ) gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		1,437,209	(1,760,224)	(3,553,903)	(4,467,370)
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	7,072,805	8,317,832	19,722,551	17,773,144
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	957,799	(999,765)	3,363,430	2,940,100
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	-	-	-
8. Chi phí bán hàng	24	VI.6,7	44,853	50,653	115,569	193,929
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.6,7	2,440,742	1,497,248	9,416,430	5,559,495
10. Lợi nhuận/(Lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh	30		5,066,620	6,009,472	1,273,199	4,612,250
11. Thu nhập khác	31	VI.5	154	13	84,436	94,208
12. Chi phí khác	32		2,435	258	91,705	45,202
13. Lợi nhuận/(Lỗ) khác	40		(2,281)	(245)	(7,269)	49,006
14. Tổng lợi nhuận/(Lỗ) kế toán trước thuế	50		5,064,339	6,009,227	1,265,930	4,661,256
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		-	-	-	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		(643)	(4,170)	(643)	(80,735)
17. Lợi nhuận/(Lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		5,064,982	6,013,397	1,266,573	4,741,991

NGƯỜI LẬP BIỂU



Trần Kim Hoàng

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Ngọc Trường

Tp HCM, ngày 26 tháng 01 năm 2022

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Xuân Cường

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

QUÝ 04/2021

Đơn vị tính: USD

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TM	LŨY KẾ	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>01</b>		<b>1,265,930</b>	<b>4,661,256</b>
<b>2. Điều chỉnh cho các tài khoản</b>			<b>1,213,671</b>	<b>(2,664,506)</b>
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		15,092,342	13,815,042
- Các khoản dự phòng	03		4,894,751	106,027
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(530,531)	(493,626)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(18,242,891)	(16,091,949)
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>		<b>2,479,601</b>	<b>1,996,750</b>
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(10,601,402)	17,845,388
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(1,873,236)	(1,385,991)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		17,325,597	(12,050,118)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(34,286,481)	(2,314,186)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(985,161)	(701,825)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>(27,941,082)</b>	<b>3,390,018</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(9,108,714)	(2,532,789)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		2,492	2,289
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(24,576,637)	(73,726,111)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		55,123,784	38,575,208
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	(10,409,311)
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		15,667,445	9,270,043
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>37,108,370</b>	<b>(38,820,671)</b>

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TM	LŨY KẾ	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		9,167,288	(35,430,653)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		22,854,972	58,359,722
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		175,803	(74,097)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		32,198,063	22,854,972

Tp.HCM, ngày 26 tháng 01 năm 2022

NGƯỜI LẬP BIỂU



Trần Kim Hoàng

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Ngọc Trường

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Xuân Cường

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

### I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÁC ĐƠN VỊ THÀNH VIÊN TRONG TỔNG CÔNG TY

#### 1. Hình thức sở hữu vốn

- Tổng Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí (gọi tắt là Tổng Công ty) được thành lập tại Việt Nam dưới hình thức công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103004335 ngày 15 tháng 2 năm 2006 và Giấy chứng nhận điều chỉnh lần 15 ngày 30 tháng 09 năm 2019 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp, mã số doanh nghiệp số 0302495126. Tổng Công ty được thành lập từ việc cổ phần hóa Công ty Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí, thành viên của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam.

- Các bên tham gia góp vốn của Tổng Công ty gồm:

+ Vốn nhà nước:	50.4%
+ Vốn góp của cổ đông:	49.6%

#### 2. Nội vụ kinh doanh:

Hoạt động chính của Tổng Công ty bao gồm cung cấp các loại hình dịch vụ khoan, dịch vụ giếng khoan, dịch vụ đo địa vật lý giếng khoan, dịch vụ ứng cứu sự cố dầu tràn, cung ứng giàn khoan, vật tư, thiết bị khoan, cung ứng lao động cho các giàn khoan, tư vấn đầu tư - quản lý dự án, hoạt động tư vấn quản lý, và cung cấp các dịch vụ khác liên quan đến ngành công nghiệp dầu khí.

#### 3. Ngành nghề kinh doanh:

Hoạt động chính của các thành viên trong Tổng Công ty:

+ Công ty CP TM-DV Kỹ Thuật Khoan Dầu Khí PVD: Cung cấp vật tư thiết bị cho ngành dầu khí và các ngành công nghiệp khác thực hiện các dịch vụ lắp đặt, kiểm tra sửa chữa, bảo dưỡng giàn khoan, giàn sửa giếng, giàn khai thác dầu khí.

+ Công ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Giếng Khoan Dầu Khí PVD: hoạt động cung cấp dịch vụ kéo thả ống chống, cho thuê thiết bị khoan, dịch vụ kỹ thuật giếng khoan, cung cấp vật tư thiết bị chuyên ngành phục vụ công tác dịch vụ giếng khoan.

+ Công ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Kỹ Thuật Dầu Khí Biển PVD: Chế tạo, sửa chữa, kiểm định, bảo dưỡng vật tư thiết bị và phương tiện chuyên ngành dầu khí. Cung ứng vật tư, thiết bị, các dịch vụ cơ khí và dịch vụ hỗ trợ khác cho ngành dầu khí. Cung ứng lao động có chuyên môn khoan, khai thác dầu khí cho các nhà thầu hoạt động trong và ngoài nước. Tư vấn lập báo cáo đánh giá tác động môi trường, kế hoạch ứng cứu sự cố tràn dầu cho các phương tiện và hoạt động có rủi ro gây tràn dầu.

+ Công ty TNHH Một Thành Viên Địa Vật Lý Giếng Khoan Dầu Khí: hoạt động cung cấp dịch vụ đo địa vật lý giếng khoan dầu khí, thử giếng khoan dầu khí, thử vỉa, bơm trám xi măng, cung ứng nhân lực, vật tư, thiết bị cho các dịch vụ có liên quan.

+ Công ty TNHH Một Thành Viên Khoan Dầu Khí Nước Sâu PVD: Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác dầu thô và khí tự nhiên. Cung ứng giàn khoan biển nước sâu phục vụ tìm kiếm, thăm dò, khai thác dầu khí, vật tư thiết bị, máy móc ngành dầu khí và các ngành nghề khác có liên quan. Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm tự nhiên và khoa học kỹ thuật. Tư vấn về công nghệ trong lĩnh vực dầu khí.

+ Công ty TNHH PV Drilling Overseas: Hoạt động đầu tư, cho thuê giàn khoan, cung cấp dịch vụ khoan và các dịch vụ liên quan đến hoạt động thăm dò, khai thác dầu khí.

+ Công ty Cổ Phần Đào Tạo Kỹ Thuật PVD: Đào tạo, giới thiệu và cung ứng nhân lực ngành dầu khí trong và ngoài nước, cho thuê nhà và văn phòng, kho bãi...



#### 4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

#### 5. Đặc điểm hoạt động của Tổng Công ty trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

Trong kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021, mặc dù chịu ảnh hưởng từ dịch bệnh Covid 19, hoạt động sản xuất kinh doanh của Tổng Công ty có những chuyển biến tích cực do các giải pháp cắt giảm chi phí, mở rộng thị trường phát huy hiệu quả.

#### 6. Cấu trúc Tổng Công ty

Tại ngày lập báo cáo tài chính này, Tổng Công ty vẫn đang nghiên cứu lựa chọn các phương án tái cấu trúc phù hợp đối với các đơn vị trong toàn Tổng Công ty.

##### - Danh sách các công ty con:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích của Tổng Công ty	Quyền biểu quyết của Tổng Công ty
Công ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Kỹ Thuật Dầu Khí Biển PVD (PVD Offshore)	Toà nhà 43A Đường 30/4, Phường 9, Tp Vũng Tàu	100%	100%
Công ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Giếng Khoan Dầu Khí PVD (PVD Well)	Phòng 13, Lầu 12A, Vincom Center, 47 Lý Tự Trọng, Q1, Tp.HCM	100%	100%
Công ty TNHH Một Thành Viên Địa Vật Lý Giếng Khoan Dầu Khí (PVD Logging)	Tầng 4, Tòa nhà PVFCCo, Số 43, Mạc Đĩnh Chi, Quận 1, Tp.HCM	100%	100%
Công ty CP TM-DV Kỹ Thuật Khoan Dầu Khí PVD (PVD Tech)	Tầng 8- Toà nhà Green Power, 35 Tôn Đức Thắng, Q1, Tp. HCM	97%	97%
Công ty TNHH Một Thành Viên Khoan Dầu Khí Nước Sâu PVD (PVD Deep Water)	Tầng 3-Sailing Tower, 111A Pasteur, Q1, Tp. HCM	100%	100%
Công ty TNHH PV Drilling Overseas (PVD Overseas)	Số 9 Temasek Boulevard, #31_00 Suntec Tower 2, Singapore	81.56%	81.56%
Công ty Cổ Phần Đào Tạo Kỹ Thuật PVD (PVD Training)	KCN Đông Xuyên, Đường 30/4, Phường Rạch Dừa, Tp. Vũng Tàu	51.79%	51.79%

**- Danh sách các công ty liên doanh, liên kết:**

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích của Tổng Công ty	Quyền biểu quyết của Tổng Công ty
Công ty TNHH Liên Doanh Dịch Vụ BJ-PV Drilling (BJ-PVD)	Cảng Hạ Lưu PTSC, 65A Đường 30/4 Phường Thảng Nhất, Tp. Vũng Tàu	49%	50%
Công ty TNHH Liên Doanh Kỹ Thuật Giếng Khoan PV Drilling và Baker Hughes (PVD Baker Hughes)	Tầng 5, Khu phức hợp Cantavil An Phú, Số 1 Đường Song Hành, Tp. Thủ Đức, Tp.HCM	51%	50%
Công ty TNHH Cấn ống Khoan Dầu khí Việt Nam (PVD Tubulars)	KCN Phú Mỹ 1, huyện Tân Thành, tỉnh BR-VT	51%	50%
Công ty TNHH Vietubes (Vietubes)	KCN Đông Xuyên, Đường 30/4, P. Rach Dừa, Tp. Vũng Tàu	51%	50%

**- Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc:**

Tên đơn vị	Địa chỉ
Xí nghiệp Điều hành Khoan.	Tầng 3-Sailing Tower, 111A Pasteur, Q1, Tp. HCM
Xí nghiệp Dịch vụ Đầu tư Khoan Dầu khí.	Tầng 3-Sailing Tower, 111A Pasteur, Q1, Tp. HCM
Chi nhánh Algeria	Cité Si El, Houas, No. 02, Villa No. 101, Hassi Messaoud, Ouargla, Algeria.
Chi nhánh Myanmar	No 33/36, Garden Street (U Yin Lane), Bahan Township, Yangon, Myanmar.
Chi nhánh Malaysia	Unit No. 22.03, Level 22, Menara TA One, 22, Jalan P. Ramlee, 50250 Kuala Lumpur, Malaysia
Chi nhánh Brunei	5th floor, Wisma Hajjah Famimah 22&23 Jalan Sultan BS8811 Bandar Seri Bagawan, Brunei Darussalam

**7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính.**

Báo cáo tài chính được lập bởi Tổng Công ty đảm bảo tính so sánh thông tin.

**II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

- Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.
- Đô la Mỹ (USD) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ trong kế toán, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng đơn vị tiền tệ khác được quy đổi ra USD theo tỷ giá ngày phát sinh giao dịch đó.

**III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

- Tổng Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.
- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán. Ban Tổng Giám Đốc đã tuân thủ các nguyên tắc của các chuẩn mực kế toán cũng như các quy định của chế độ kế toán Việt Nam hiện hành trong việc lập và trình bày các báo cáo tài chính.

#### **IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

##### **1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam.**

Tài sản và nợ phải trả được quy đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá chuyển khoản cuối kỳ tại ngày lập báo cáo tài chính. Tỷ giá chuyển khoản căn cứ vào bảng công bố tỷ giá giao dịch của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam.

Các khoản mục "Vốn góp của chủ sở hữu", "Thặng dư vốn cổ phần", "Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu", "Vốn khác của chủ sở hữu" và khoản mục "Cổ phiếu quỹ" được quy đổi theo tỷ giá thực tế tại ngày phát sinh của ngân hàng giao dịch.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và các quỹ trích lập từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được quy đổi theo tỷ giá mua vào trung bình. Tỷ giá mua vào trung bình được tính dựa trên tỷ giá mua vào của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được tính toán dựa trên các khoản mục của "Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh". Các quỹ trích lập từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được quy đổi theo tỷ giá chuyển khoản trung bình. Tỷ giá chuyển khoản trung bình được tính dựa trên tỷ giá chuyển khoản của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam.

"Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh" và "Báo cáo lưu chuyển tiền tệ" được quy đổi theo tỷ giá trung bình chuyển khoản. Các khoản mục biến động, vổ vốn và các nghiệp vụ kinh tế trọng yếu, áp dụng tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh của ngân hàng giao dịch.

Phần chênh lệch tỷ giá từ việc quy đổi báo cáo tài chính được ghi nhận vào khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" trên "Bảng cân đối kế toán".

##### **2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.**

Tổng Công ty áp dụng các loại tỷ giá sau trong kế toán: tỷ giá thực tế chuyển khoản và tỷ giá bán của các ngân hàng thường xuyên giao dịch gồm: Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (VIETCOMBANK); Ngân hàng Citibank Việt Nam (CITIBANK), và một số ngân hàng khác khi phát sinh các nghiệp vụ kinh tế trọng yếu tại ngân hàng đó.

##### **3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.**

Lãi suất dùng để chiết khấu dòng tiền được xác định trên cơ sở chi phí vốn trung bình của dự án đầu tư, mức lạm phát dài hạn và tỷ lệ rủi ro đối với từng loại dự án cụ thể.

##### **4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.**

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn; các khoản tương đương tiền là các khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng, các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao để dàng chuyển đổi thành tiền và ít có rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

##### **5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính**

- a) Chứng khoán kinh doanh. Không áp dụng.
- b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng được ghi nhận là khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn.
- c) Các khoản cho vay. Không áp dụng.
- d) Đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết. Các khoản đầu tư được ghi nhận là đầu tư vào công ty con khi Tổng Công ty thực hiện việc góp vốn bằng tiền hoặc bằng tài sản và nắm quyền kiểm soát công ty. Các khoản đầu tư được ghi nhận là đầu tư vào công ty liên kết khi Tổng Công ty thực hiện việc góp vốn bằng tiền hoặc bằng tài sản, và có thể chi phối các chính sách của công ty được đầu tư. Các khoản đầu tư được ghi nhận là đầu tư vào công ty liên doanh khi Tổng Công ty thực hiện việc góp vốn bằng tiền hoặc bằng tài sản, và có thể ảnh hưởng lên các chính sách của công ty được đầu tư.
- đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác. Không áp dụng.
- e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính. Không áp dụng.

#### 6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu.

Các khoản nợ có thời hạn thu hồi dưới 1 năm được ghi nhận là khoản phải thu ngắn hạn và trên 1 năm được ghi nhận là khoản phải thu dài hạn.

#### 7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: hàng tồn kho được ghi nhận bao gồm giá mua và các chi phí liên quan để có được hàng tồn kho trong kho.
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: bình quân gia quyền.
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: kiểm kê định kỳ.
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: dự phòng được lập bằng cách xác định giá trị chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được và giá gốc của hàng tồn kho.

#### 8. Nguyên tắc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và khấu hao:

- Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

- Giàn khoan (máy móc và thiết bị) được khấu hao theo số giờ hoạt động của giàn khoan, tương đương thời gian hữu dụng giàn khoan như chi tiết như sau:

	Số năm
PV DRILLING I	20
PV DRILLING II	35
PV DRILLING III	35
PV DRILLING 11	10

- Các tài sản cố định hữu hình khác được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

Loại tài sản	Phương pháp khấu hao	Số năm
Nhà xưởng, vật kiến trúc	Đường thẳng	6 - 50
Máy móc, thiết bị (trừ giàn khoan)	Đường thẳng	5 - 10
Thiết bị văn phòng	Đường thẳng	3 - 5
Phương tiện vận tải	Đường thẳng	7 - 12
Tài sản khác	Đường thẳng	3 - 7

#### 9. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại:

Thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khoản chênh lệch tạm thời tính thuế và được ghi nhận là một khoản chi phí (thu nhập) thuế TNDN hoãn lại.

#### 10. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước:

Chi phí trả trước là chi phí phát sinh một lần nhưng sử dụng cho nhiều kỳ và được phân bổ dần cho từng kỳ.

#### 11. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả.

Các khoản nợ phải trả có thời hạn dưới 1 năm được ghi nhận là khoản nợ phải trả ngắn hạn và trên 1 năm được ghi nhận là khoản nợ phải trả dài hạn.

Các khoản vay, các khoản nợ thuế tài chính có thời hạn thanh toán dưới 1 năm được ghi nhận là khoản vay ngắn hạn, trên 1 năm được ghi nhận là khoản vay dài hạn.

## **12. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:**

Các khoản lãi vay liên quan đến việc mua, đầu tư xây dựng những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành và đưa vào sử dụng được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng, kinh doanh.

## **13. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:**

Chi phí phải trả là các khoản chi phí đã phát sinh trong kỳ nhưng chưa nhận được hóa đơn chứng từ của bên cung cấp dịch vụ hàng hóa và chưa được ghi nhận là khoản công nợ phải trả. Các khoản phải trả trợ cấp thôi việc cho người lao động nhưng chưa thanh toán và các khoản chi phí có tính chất tương tự.

## **14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.**

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra và công ty có khả năng phải thanh toán cho nghĩa vụ này.

## **15. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện.**

Doanh thu được ghi nhận là doanh thu chưa thực hiện phải thỏa mãn nguyên tắc: Doanh thu hoạt động cung ứng hàng, hóa dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ kế toán trong tương lai mà Tổng Công ty đã thực hiện và khách hàng đã thanh toán hoặc chấp nhận thanh toán. Tùy theo thời gian thực hiện việc cung cấp hàng hóa, dịch vụ trên hoặc dưới 1 năm mà Tổng Công ty sẽ ghi nhận là doanh thu chưa thực hiện dài hạn hoặc ngắn hạn.

## **16. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi: Không áp dụng.**

## **17. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:**

Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu: Vốn đầu tư của chủ sở hữu là các khoản vốn góp đã nhận được từ cổ đông; thặng dư vốn cổ phần là khoản chênh lệch giữa mệnh giá của cổ phiếu và giá bán cho cổ đông sau khi đã trừ đi chi phí phát hành.

Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá: chênh lệch tỷ giá được ghi nhận khi có sự khác biệt về tỷ giá của các nghiệp vụ phát sinh bằng đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ trong kế toán được đánh giá lại theo tỷ giá hạch toán cuối kỳ.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Lợi nhuận chưa phân phối là lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ theo điều lệ của Tổng Công ty.

## **18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:**

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi Tổng Công ty đã hoàn thành việc cung cấp hàng hóa và dịch vụ cho khách hàng. Doanh thu phát sinh vào kỳ nào được hạch toán vào kỳ đó

Doanh thu hoạt động tài chính là các khoản doanh thu từ lãi tiền gửi, cho vay; lãi bán các khoản đầu tư; cổ tức, lợi nhuận được chia; lãi chênh lệch tỷ giá; các khoản chiết khấu thanh toán.

Các khoản thu nhập không thỏa mãn là doanh thu hoạt động bán hàng và cung cấp dịch vụ hoặc doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận là thu nhập khác.

## **19. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu.**

Các khoản giảm trừ doanh thu được ghi nhận khi phát sinh các nghiệp vụ liên quan đến chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

## **20. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.**

Các khoản chi phí phát sinh trực tiếp hoặc gián tiếp để hình thành sản phẩm hàng hóa, dịch vụ bao gồm các chi phí nguyên vật liệu, nhân công, chi phí khấu hao, chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí bằng tiền khác được ghi nhận là giá vốn hàng bán.

**21. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.**

Các khoản lãi vay hoạt động, lãi vay chiết khấu, các khoản chi phí của hợp đồng quyền chọn lãi suất, các khoản lỗ chênh lệch tỷ giá của các khoản nợ phải thu hoặc phải trả, các khoản lỗ đầu tư tài chính được ghi nhận là chi phí tài chính khi có phát sinh. Chi phí phát sinh kỳ nào được phân bổ cho kỳ đó.

**22. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.**

Các chi phí liên quan đến việc tiêu thụ sản phẩm hàng hóa và cung ứng dịch vụ được tiêu thụ được ghi nhận là chi phí bán hàng; các chi phí liên quan đến việc quản lý điều hành không cấu thành nên giá vốn hàng bán cũng như là việc tiêu thụ sản phẩm hàng hóa, dịch vụ được ghi nhận là chi phí quản lý.

**23. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trên lợi nhuận chịu thuế. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là chi phí phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế.

**24. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác: Không áp dụng.**

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị: USD

1. Tiền

- Tiền mặt
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn

Cộng

	Cuối kỳ	Đầu năm
	90,558	113,780
	20,976,099	22,524,131
	<b>21,066,657</b>	<b>22,637,911</b>

2. Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:

- + Ngắn hạn
- Tiền gửi có kỳ hạn
- + Dài hạn
- Tiền gửi có kỳ hạn

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	59,883,214	59,883,214	42,776,326	42,776,326
	59,883,214	59,883,214	42,776,326	42,776,326
	-	-	47,329,409	47,329,409
	-	-	47,329,409	47,329,409

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác:

- Đầu tư vào công ty con

- Công ty TNHH Một Thành Viên Địa Vật Lý Giếng Khoan Dầu Khí
- Công ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Kỹ Thuật Dầu Khí Biển PVD
- Công ty CP TM-DV-Kỹ Thuật Khoan Dầu Khí PVD
- Công ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Giếng Khoan Dầu Khí PVD
- Công ty TNHH MTV Khoan dầu khí nước sâu PVD
- Công ty TNHH MTV PVD Drilling Overseas
- Công ty Cổ Phần Đào Tạo Kỹ Thuật PVD

	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
	130,703,475	(13,437,575)	117,265,900	130,703,475	(10,663,259)	120,040,216
	4,236,959	-	4,236,959	4,236,959	-	4,236,959
	6,748,980	-	6,748,980	6,748,980	-	6,748,980
	20,447,911	-	20,447,911	20,447,911	-	20,447,911
	4,081,469	-	4,081,469	4,081,469	-	4,081,469
	39,692,090	-	39,692,090	39,692,090	-	39,692,090
	54,400,000	(13,437,575)	40,962,425	54,400,000	(10,663,259)	43,736,741
	1,096,066	-	1,096,066	1,096,066	-	1,096,066

- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

- Công ty TNHH Liên doanh Dịch vụ BJ - PV Drilling
- Công ty TNHH Liên doanh Kỹ thuật Giếng khoan PV Drilling và Baker Hughes
- Công ty TNHH Cần ống Khoan Dầu khí Việt Nam
- Công ty TNHH Vietubes

	18,026,446	-	18,026,446	18,026,446	-	18,026,446
	2,399,255	-	2,399,255	2,399,255	-	2,399,255
	10,200,000	-	10,200,000	10,200,000	-	10,200,000
	1,450,655	-	1,450,655	1,450,655	-	1,450,655
	3,976,536	-	3,976,536	3,976,536	-	3,976,536

3. Phải thu của khách hàng

a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn

- KrisEnergy (Apsara) Cambodia Company Ltd
- Vp Điều Hành Idemitsu Gas Production (VN) Co., Ltd tại Tp HCM
- Công ty Điều hành chung Thăng Long
- Groupement Bir Seba
- Các khoản phải thu khách hàng khác

Cộng

	Cuối kỳ	Đầu năm
	3,485,806	4,651,474
	9,499,220	479,942
	3,970,826	45,694
	3,549,599	-
	16,321,881	15,276,214
	<b>36,827,331</b>	<b>20,453,323</b>

b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan của Tổng công ty

Công ty con

- Công ty TNHH MTV Khoan dầu khí nước sâu PVD

	964,413	1,605,400
	-	164,028
	-	164,028

Công ty liên doanh

- Công ty TNHH Liên doanh Dịch vụ BJ - PV Drilling
- Công ty TNHH PV Drilling Expro International
- Công ty TNHH Liên doanh Kỹ thuật Giếng khoan PV Drilling và Baker Hughes

	964,413	1,441,371
	(4,920)	36,048
	19,519	-
	949,814	1,405,324

#### 4. Phải thu khác

- a) Ngắn hạn
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia
  - Phải thu người lao động
  - Ký cược, ký quỹ
  - Phải thu lãi vay và lãi tiền gửi
  - Phải thu nội bộ từ các công ty con
  - Thuế nhà thầu tạm nộp của CN Malaysia
  - Phải thu khác.

- b) Dài hạn
- Ký cược, ký quỹ

#### Cộng

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>32,157,057</b>	-	<b>35,339,144</b>	-	
2,778,607	-	3,763,838	-	
13,410	-	6,597	-	
6,029,135	-	11,002,460	-	
3,672,199	-	3,549,235	-	
5,076,307	-	3,164,513	-	
12,921,996	-	12,744,144	-	
1,665,403	-	1,108,357	-	
<b>1,887,473</b>	-	<b>349,995</b>	-	
1,887,473	-	349,995	-	
<b>34,044,530</b>	-	<b>35,689,139</b>	-	

#### 5. Nợ xấu

- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán trên 6 tháng hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi

Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí

Công ty TNHH MTV Điều Hành Thăm Dò Khai Thác Dầu Khí Trong Nước

KrisEnergy (Apsara) Cambodia Company Ltd

Các khách hàng khác

#### Cộng

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
5,511,053	(2,234,027)	2,631,151	(2,624,260)	
325,152	(325,152)	974,203	(974,203)	
1,622,238	(826,244)	1,645,922	(1,645,922)	
3,485,806	(1,045,742)	-	-	
77,857	(36,889)	11,026	(4,135)	
<b>5,511,053</b>	<b>(2,234,027)</b>	<b>2,631,151</b>	<b>(2,624,260)</b>	

#### 6. Hàng tồn kho

- Hàng đang đi trên đường
- Nguyên liệu, vật liệu
- Công cụ, dụng cụ

#### Cộng

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
105,060	-	-	-	
23,385,637	(1,975,941)	21,630,106	(1,948,261)	
118,753	-	106,108	-	
<b>23,609,450</b>	<b>(1,975,941)</b>	<b>21,736,214</b>	<b>(1,948,261)</b>	

#### 7. Tài sản dở dang dài hạn

Xây dựng cơ bản dở dang

- Mua sắm

Xây dựng cơ bản hình thành tài sản khác

Dự án ERP giai đoạn 3

#### Cộng

	Cuối kỳ	Đầu năm
4,545,757	670,161	
4,545,757	15,484	
-	654,677	
<b>4,545,757</b>	<b>670,161</b>	



8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Đơn vị tính: USD

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
<b>Nguyên giá TSCĐ hữu hình</b>						
Số dư đầu năm	11,904,211	545,732,673	2,254,453	2,431,916	50,764	562,374,017
- Mua trong năm	2,034,329	2,611,456	168,234	221,215	-	5,055,234
- Đầu tư XDCB nhận thanh	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Phân loại lại (tăng)	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	(392,990)	(43,286)	(49,795)	-	(486,071)
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
- Phân loại lại (giảm)	-	-	-	-	-	-
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái	(42,882)	(687,010)	(207)	(330)	-	(730,429)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>13,895,658</b>	<b>547,264,129</b>	<b>2,379,194</b>	<b>2,603,006</b>	<b>50,764</b>	<b>566,192,751</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư đầu năm	4,195,979	280,969,854	2,254,453	2,124,633	50,764	289,595,683
- Khấu hao trong năm	288,904	14,501,095	34,005	105,110	-	14,929,114
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Phân loại lại (tăng)	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	(392,990)	(43,286)	(49,795)	-	(486,071)
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
- Phân loại lại (giảm)	-	-	-	-	-	-
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái	(38,898)	(648,613)	(207)	(330)	-	(688,048)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>4,445,985</b>	<b>294,429,346</b>	<b>2,244,965</b>	<b>2,179,618</b>	<b>50,764</b>	<b>303,350,678</b>
<b>Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình</b>						
Tại ngày đầu năm	7,708,232	264,762,819	-	307,283	-	272,778,334
Tại ngày cuối kỳ	9,449,673	252,834,783	134,229	423,388	-	262,842,073

\* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

37,300,860

9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: USD

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
<b>Nguyên giá TSCĐ vô hình</b>							
Số dư đầu năm	6,121,918	-	-	-	3,597,398	-	9,719,316
- Mua trong năm	-	-	-	-	726,456	-	726,456
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	-	-	-	-	-	-	-
- Tặng có hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-	-	-	-
- Tặng khác	-	-	-	-	-	-	-
- Phạt loại lại (tặng)	-	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-
- Phạt loại lại (giảm)	-	-	-	-	-	-	-
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-	-	(461)	-	(461)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>6,121,918</b>	-	-	-	<b>4,323,393</b>	-	<b>10,445,311</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>							
Số dư đầu năm	1,341,933	-	-	-	3,439,547	-	4,781,480
- Khấu hao trong năm	122,438	-	-	-	219,682	-	342,120
- Tặng khác	-	-	-	-	-	-	-
- Phạt loại lại (tặng)	-	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-
- Phạt loại lại (giảm)	-	-	-	-	-	-	-
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-	-	(460)	-	(460)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>1,464,371</b>	-	-	-	<b>3,658,769</b>	-	<b>5,123,140</b>
<b>Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình</b>							
Tại ngày đầu năm	4,779,985	-	-	-	157,851	-	4,937,836
Tại ngày cuối kỳ	4,657,547	-	-	-	664,624	-	5,322,171

\* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

3,239,049

**10. Chi phí trả trước**

	Cuối kỳ	Đầu năm
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>175,010</b>	<b>184,342</b>
- Chi phí mua bảo hiểm;	62,031	56,132
- Các khoản khác.	112,979	128,210
<b>b) Dài hạn</b>	<b>37,987,032</b>	<b>3,691,219</b>
- Chi phí trả trước dự án khoan tại Brunei	34,983,098	2,573,377
- Các khoản khác.	3,003,934	1,117,842
<b>Cộng</b>	<b>38,162,042</b>	<b>3,875,561</b>

**11. Phải trả người bán**

	Cuối kỳ	Đầu năm
<b>a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn</b>		
PV Drilling Overseas Company Private Limited	2,825,897	7,332,159
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Biển PVD	5,738,740	2,652,537
Japan Drilling Co.,Ltd	3,124,989	412,558
Phải trả cho các đối tượng khác	16,895,961	10,663,777
<b>Cộng</b>	<b>28,585,587</b>	<b>21,061,031</b>
<b>b) Phải trả người bán là các bên liên quan của Tổng công ty</b>	<b>11,448,870</b>	<b>11,629,191</b>
<b>Công ty con</b>	<b>11,448,870</b>	<b>11,585,736</b>
Công Ty TNHH Một Thành Viên Địa Vật Lý Giếng Khoan Dầu Khí	54,037	32,613
Công ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Kỹ Thuật Dầu Khí Biển PVD	5,738,740	2,652,537
Công ty CP TM-DV-Kỹ Thuật Dầu Khí PVD	1,294,319	1,144,979
Công ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Giếng Khoan Dầu Khí PVD	768,565	191,343
Công ty TNHH MTV Khoan dầu khí nước sâu PVD	457,065	-
Công ty TNHH MTV PVDrilling Overseas	2,825,897	7,332,159
Công ty Cổ Phần Đào Tạo Kỹ Thuật PVD	310,247	232,105
<b>Công ty liên doanh</b>	<b>-</b>	<b>43,455</b>
Công ty TNHH Liên doanh Kỹ thuật Giếng khoan PV Drilling và Baker Hughes	-	43,455

**12. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước**

	Đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Cuối kỳ
<b>a) Phải nộp</b>				
Thuế GTGT đầu ra hàng bán nội địa	-	350,232	105,513	244,719
Thuế xuất, nhập khẩu	-	489,740	489,740	-
Thuế thu nhập cá nhân	219,961	6,467,438	5,744,198	943,201
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	58	58	-
Các loại thuế khác	572,407	3,799,454	3,263,204	1,108,657
- Thuế môn bài	-	216	216	-
- Thuế nhà thầu phụ	572,407	3,799,238	3,262,988	1,108,657
<b>Cộng</b>	<b>792,368</b>	<b>11,106,922</b>	<b>9,602,713</b>	<b>2,296,577</b>

**13. Chi phí phải trả**

## a) Ngắn hạn

- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn;
  - + Hoạt động của các giàn khoan
  - + Hoạt động cung ứng hàng hóa, dịch vụ
- Các khoản trích trước khác
  - + Chi phí hợp đồng hoán đổi tiền tệ
  - + Các khoản khác

**Cộng**

	Cuối kỳ	Đầu năm
	12,432,449	5,795,422
	9,389,753	3,570,697
	3,042,696	2,224,725
	1,268,928	1,327,142
	1,193,100	1,126,870
	75,828	200,272
<b>Cộng</b>	<b>13,701,377</b>	<b>7,122,564</b>

**14. Phải trả khác**

## a) Ngắn hạn

- Kinh phí công đoàn;
- Bảo hiểm xã hội;
- Bảo hiểm y tế;
- Bảo hiểm thất nghiệp;
- Nhận ký quỹ, ký ouợc ngắn hạn;
- Các khoản phải trả, phải nộp khác.

**Cộng**

	Cuối kỳ	Đầu năm
	27,214	35,690
	34,036	9,055
	9,183	4,552
	4,559	3,046
	11,492	6,005
	1,270,255	1,125,035
<b>Cộng</b>	<b>1,357,339</b>	<b>1,183,383</b>

**15. Dự phòng phải trả**

## a) Ngắn hạn

- Dự phòng phải trả khác
  - + Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ
  - + Dự phòng khác

**Cộng**

	Cuối kỳ	Đầu năm
	5,121,887	2,879,430
	4,734,227	2,467,307
	387,660	412,123
<b>Cộng</b>	<b>5,121,887</b>	<b>2,879,430</b>

## b) Dài hạn

- Dự phòng phải trả khác
  - + Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ

**Cộng**

	Cuối kỳ	Đầu năm
	6,474,813	6,474,813
	6,474,813	6,474,813
<b>Cộng</b>	<b>6,474,813</b>	<b>6,474,813</b>

**15. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả**

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Thuế suất: Thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản Thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
- Tài sản Thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	472,721	472,077
<b>Cộng</b>	<b>472,721</b>	<b>472,077</b>

**17. Vốn chủ sở hữu**

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ (*)	Chênh lệch tỷ giá	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Cộng
A	1	2		3	4	5	6	7
<b>Số dư đầu năm trước</b>	213,404,459	126,770,844	-	(966,501)	(2,588,073)	59,536,858	169,120,757	565,278,344
- Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-	4,741,991	4,741,991
- Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-	-
- Nhận điều chuyển từ đơn vị con	-	-	-	-	-	-	-	-
- Cổ phiếu quỹ	-	-	-	-	-	-	-	-
- Lỗ trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-	-
- Trích quỹ	-	-	-	-	-	-	(1,283,376)	(1,283,376)
- Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	-	-
- Điều chuyển LN chưa PP sang Quỹ ĐIPT	-	-	-	-	-	84,463,498	(84,463,498)	-
- Chênh lệch tỷ giá	-	-	-	-	(660,478)	-	-	(660,478)
<b>Số dư cuối năm trước</b>	213,404,459	126,770,844	-	(966,501)	(3,248,551)	144,000,356	88,115,874	568,076,481
<b>Số dư đầu năm nay</b>	213,404,459	126,770,844	-	(966,501)	(3,248,551)	144,000,356	88,115,874	568,076,481
- Tăng vốn trong kỳ này	-	-	-	-	-	-	-	-
- Lãi/lỗ trong kỳ này	-	-	-	-	-	-	1,266,573	1,266,573
- Cổ phiếu quỹ	-	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm vốn trong kỳ này	-	-	-	-	-	-	-	-
- Lỗ trong kỳ này	-	-	-	-	-	-	-	-
- Trích quỹ	-	-	-	-	-	-	(310,308)	(310,308)
- Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	-	-
- Nhận điều chuyển từ đơn vị con	-	-	-	-	-	-	-	-
- Chênh lệch tỷ giá	-	-	-	-	(74,898)	-	-	(74,898)
<b>Số dư cuối kỳ này</b>	213,404,459	126,770,844	-	(966,501)	(3,323,449)	144,000,356	89,072,139	568,957,848

- b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu
- Vốn góp của Nhà nước
- Vốn góp của các đối tượng khác

Cuối kỳ	Đầu năm
107,546,870	107,546,870
105,857,589	105,857,589
<b>213,404,459</b>	<b>213,404,459</b>

**Cộng**

- c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

Kỳ này	Năm trước
213,404,459	213,404,459
+	-
213,404,459	213,404,459
-	-

**d) Cổ phiếu**

- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng
- + Cổ phiếu phổ thông
- + Cổ phiếu ưu đãi
- Số lượng cổ phiếu được mua lại
- + Cổ phiếu phổ thông
- + Cổ phiếu ưu đãi
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành
- + Cổ phiếu phổ thông
- + Cổ phiếu ưu đãi

Cuối kỳ	Đầu năm
421,545,789	421,545,789
-	-
421,545,789	421,545,789
-	-
416,000	416,000
-	-
421,129,789	421,129,789
-	-

\* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10,000 VND

	Cuối kỳ	Đầu năm
e) Các quỹ của doanh nghiệp:		
- Quỹ đầu tư phát triển	144,000,556	144,000,356
- Quỹ phát triển khoa học và công nghệ:	1,683,118	783,955
+ Quỹ khoa học công nghệ khác dùng	1,087,559	38,224
+ Giá trị còn lại của tài sản được hình thành từ Quỹ khoa học công nghệ	609,559	745,731

đ) Thu nhập và chi phí lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể. Không có

	Cuối kỳ	Đầu năm
18. <b>Chiến lược tỷ giá</b>		
- Chính sách tỷ giá do việc chuyển đổi báo cáo tài chính của cơ sở hoạt động nước ngoài (Chi nhánh Algeria)	(3,223,449)	(3,248,551)
<b>Cộng</b>	<b>(3,223,449)</b>	<b>(3,248,551)</b>

#### 19. Các khoản mục ngoại Bảng Cân đối kế toán

	Cuối kỳ	Đầu năm
Ngoại tệ các loại:		
- GBP	2,775	2,775
- VND	1,638,442,894,899	2,099,502,448,610
- EUR	3,113	3,113
- SGD	33,449	33,874
- DZD	25,371,859	3,812,471
- MMK	-	1,342,575
- MYR	380,071	44,555
- THB	2,259	2,259
- BND	150,797	-

**VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**

Đơn vị tính: USD

	Quý 4/2021	Quý 4/2020
<b>1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>		
a) Doanh thu		
- Doanh thu cung cấp dịch vụ khoan;	32,042,128	18,741,887
- Doanh thu cung cấp dịch vụ kỹ thuật giếng khoan và dịch vụ các loại khác.	8,692,696	5,341,980
<b>Cộng</b>	<b>40,734,824</b>	<b>24,083,867</b>
b) Doanh thu đối với các bên liên quan:		
<b>Công ty con</b>	<b>1,890,217</b>	<b>684,777</b>
Công ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Kỹ Thuật Dầu Khí Biển PVD	21,391	96,796
Công ty CP TM-DV-Kỹ Thuật Dầu Khí PVD	56,091	11,317
Công ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Giếng Khoan Dầu Khí PVD	13,016	-
Công ty TNHH MTV Khoan dầu khí nước sâu PVD	103,291	19,127
Công ty TNHH PV Drilling Overseas	1,696,430	557,536
<b>Công ty liên doanh</b>	<b>1,594,800</b>	<b>3,600,511</b>
Công ty TNHH Liên doanh Dịch vụ BJ - PV Drilling	(12,635)	-
Công ty TNHH PV Drilling Expro International	17,678	5,919
Công ty TNHH Liên doanh Kỹ thuật Giếng khoan PV Drilling và Baker Hughes	1,589,757	3,594,592
<b>Cộng</b>	<b>3,485,018</b>	<b>4,285,288</b>
<b>2. Giá vốn hàng bán</b>	<b>Quý 4/2021</b>	<b>Quý 4/2020</b>
- Giá vốn cung cấp dịch vụ khoan	30,905,709	20,988,222
- Giá vốn cung cấp dịch vụ kỹ thuật giếng khoan và dịch vụ các loại khác	8,391,906	4,855,869
<b>Cộng</b>	<b>39,297,615</b>	<b>25,844,091</b>
<b>3. Doanh thu hoạt động tài chính</b>	<b>Quý 4/2021</b>	<b>Quý 4/2020</b>
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	963,970	1,298,146
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	5,830,194	6,553,952
- Lãi chênh lệch tỷ giá	278,641	465,734
<b>Cộng</b>	<b>7,072,805</b>	<b>8,317,832</b>
<b>4. Chi phí tài chính</b>	<b>Quý 4/2021</b>	<b>Quý 4/2020</b>
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	487,628	154,292
- Chi phí công cụ phái sinh	306,053	598,998
- Chi phí tài chính khác	164,118	(1,753,055)
<b>Cộng</b>	<b>957,799</b>	<b>(999,765)</b>



<b>5. Thu nhập khác</b>	<b>Quý 4/2021</b>	<b>Quý 4/2020</b>
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;	154	130
- Các khoản khác.	-	(117)
<b>Cộng</b>	<b>154</b>	<b>13</b>
<b>6. Chi phí khác</b>	<b>Quý 4/2021</b>	<b>Quý 4/2020</b>
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ;	1,588	-
- Các khoản khác	847	258
<b>Cộng</b>	<b>2,435</b>	<b>258</b>
<b>7. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	<b>Quý 4/2021</b>	<b>Quý 4/2020</b>
<i>a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ</i>	<b>2,440,742</b>	<b>1,497,248</b>
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	19,412	32,251
- Chi phí nhân công	2,494,467	1,827,039
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	152,097	94,368
- Chi phí dự phòng	(1,201,830)	(1,273,549)
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	697,262	666,934
- Chi phí khác bằng tiền	279,334	150,205
<i>b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ</i>	<b>44,853</b>	<b>50,653</b>
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	20,818	22,397
- Chi phí khác bằng tiền	24,035	28,256
<b>Cộng</b>	<b>2,485,595</b>	<b>1,547,901</b>
<b>8. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố</b>	<b>Quý 4/2021</b>	<b>Quý 4/2020</b>
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1,922,120	2,614,696
- Chi phí nhân công	13,571,375	9,123,274
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	3,553,942	3,265,364
- Chi phí dự phòng	(1,460,217)	87,875
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	22,917,172	11,552,305
- Chi phí khác bằng tiền	1,278,818	748,478
<b>Cộng</b>	<b>41,783,210</b>	<b>27,391,992</b>

**VII. Những thông tin khác:**

**1- Công cụ tài chính**

	Đơn vị tính: USD	
	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
<b>-Các loại công cụ tài chính</b>		
<b>+ Tài sản tài chính</b>		
Tiền và các khoản tương đương tiền	32,198,063	22,854,972
Phải thu khách hàng và phải thu khác	68,637,834	53,518,202
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	59,883,214	90,105,735
<b>Tổng cộng</b>	<b>160,719,111</b>	<b>166,478,909</b>
<b>+ Công nợ tài chính</b>		
Phải trả người bán và phải trả khác	29,867,334	22,192,071
Chi phí phải trả	13,701,377	7,122,564
<b>Tổng cộng</b>	<b>43,568,711</b>	<b>29,314,635</b>

Tổng Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

**- Rủi ro tài chính**

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản, rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá). Tổng Công ty đã và đang thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này trên cơ sở kiểm soát và cân đối dòng tiền (bao gồm dòng tiền ngoại tệ) và theo dõi sát sao thông tin trên thị trường để thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro phù hợp.

**+ Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Tổng Công ty. Tổng Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá mức độ rủi ro tín dụng. Tổng Công ty đánh giá rằng không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ các khách hàng lớn hoạt động trong lĩnh vực dầu khí và đáng tin cậy.

**+ Rủi ro thanh khoản**

Tổng công ty luôn đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, cũng như đảm bảo mức phụ trội giữa tài sản đến hạn và công nợ đến hạn ở mức có thể kiểm soát được và thường xuyên theo dõi quản lý, duy trì đủ mức cũng như dự phòng các nguồn lực tài chính cần thiết đảm bảo khả năng thanh khoản cả trong ngắn hạn và dài hạn.

Phân loại theo thời gian đáo hạn của các tài sản tài chính và công nợ tài chính như sau.

Tài sản tài chính	<u>Dưới 1 năm</u>	<u>Từ 1 đến 5 năm</u>	<u>Trên 5 năm</u>	<i>Tại ngày đầu năm</i>
				<u>Tổng cộng</u>
Tiền và các khoản tương đương tiền	22,854,972	-	-	22,854,972
Phải thu khách hàng và phải thu khác	53,168,207	349,995	-	53,518,202
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	42,776,326	47,329,409	-	90,105,735
<b>Tổng cộng</b>	<b>118,799,505</b>	<b>47,679,404</b>	<b>-</b>	<b>166,478,909</b>
<b>Công nợ tài chính</b>	<u>Dưới 1 năm</u>	<u>Từ 1 đến 5 năm</u>	<u>Trên 5 năm</u>	<u>Tổng cộng</u>
Phải trả người bán và phải trả khác	22,192,071	-	-	22,192,071
Chi phí phải trả	7,122,564	-	-	7,122,564
<b>Tổng cộng</b>	<b>29,314,635</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>29,314,635</b>
<b>Chênh lệch thanh khoản thuần</b>	<b>89,484,870</b>	<b>47,679,404</b>	<b>-</b>	<b>137,164,274</b>

<b>Tài sản tài chính</b>	<u>Dưới 1 năm</u>	<u>Từ 1 đến 5 năm</u>	<u>Trên 5 năm</u>	<i>Tại ngày cuối kỳ</i>
				<u>Tổng cộng</u>
Tiền và các khoản tương đương tiền	32,198,063	-	-	32,198,063
Phải thu khách hàng và phải thu khác	66,750,361	1,887,473	-	68,637,834
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	59,883,214	-	-	59,883,214
<b>Tổng cộng</b>	<b>158,831,638</b>	<b>1,887,473</b>	<b>-</b>	<b>160,719,111</b>
<b>Công nợ tài chính</b>	<u>Dưới 1 năm</u>	<u>Từ 1 đến 5 năm</u>	<u>Trên 5 năm</u>	<u>Tổng cộng</u>
Phải trả người bán và phải trả khác	29,867,334	-	-	29,867,334
Chi phí phải trả	13,701,377	-	-	13,701,377
<b>Tổng cộng</b>	<b>43,568,711</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>43,568,711</b>
<b>Chênh lệch thanh khoản thuần</b>	<b>115,262,927</b>	<b>1,887,473</b>	<b>-</b>	<b>117,150,400</b>

**+ Rủi ro thị trường**

1. Quản lý rủi ro tỷ giá: Tổng Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Tổng Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Tuy nhiên, Tổng Công ty quản lý cân đối nguồn thu và chi ngoại tệ thông qua việc thỏa thuận các hợp đồng kinh tế trên cơ sở đối ứng nguồn ngoại tệ phải trả nhà cung cấp với phải thu khách hàng nên đảm bảo được các giao dịch thanh toán bằng ngoại tệ, hạn chế tối đa được rủi ro về tỷ giá.

2. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác: Tổng Công ty không có các khoản nợ tiềm tàng.

3. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán: Không có

4. Thông tin về các bên liên quan

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
<b>Các khoản phải thu</b>		
Các công ty thành viên thuộc Petrovietnam	390,114	379,164
Các công ty liên doanh/liên doanh điều hành/hợp đồng phân chia sản phẩm dầu khí của Petrovietnam	9,447,203	4,765,710
Các công ty con của Tổng Công ty	-	164,028
Các công ty liên doanh của Tổng Công ty	964,413	1,441,371
<b>Các khoản phải trả</b>		
Các công ty thành viên thuộc Petrovietnam	433,056	261,745
Các công ty liên doanh/liên doanh điều hành/hợp đồng phân chia sản phẩm dầu khí của Petrovietnam	919,974	463,422
Các công ty con của Tổng Công ty	11,448,870	11,585,736

5. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận: Một bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận bao gồm các đơn vị báo cáo có cùng đặc điểm hoạt động kinh doanh cũng như đặc điểm rủi ro. Một bộ phận theo khu vực địa lý là bộ phận bao gồm các đơn vị có cùng địa bàn hoạt động trong nước hay ở nước ngoài, và chịu sự chi phối của các chính sách của các quốc gia nơi bộ phận đó hoạt động.
6. Thông tin so sánh: Số liệu báo cáo kết quả kinh doanh năm hiện hành và năm so sánh được trình bày tỷ giá trung bình chuyển khoản tính đến kỳ báo cáo.  
Số liệu năm hiện hành và năm so sánh của Báo cáo lưu chuyển tiền tệ áp dụng tỷ giá trung bình chuyển khoản tính đến kỳ báo cáo. Trong một số trường hợp, đối với các nghiệp vụ kinh tế trọng yếu, áp dụng tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh
7. Thông tin về hoạt động liên tục: Tổng Công ty hoạt động liên tục và không có gián đoạn kinh doanh.
8. Những thông tin khác: Một số số liệu về giao dịch với các bên liên quan của báo cáo năm trước được phân loại lại theo thông tin cập nhật gần nhất về các công ty thuộc Petrovietnam.

NGƯỜI LẬP BIỂU



**Trần Kim Hoàng**

KẾ TOÁN TRƯỞNG



**Nguyễn Ngọc Trường**

Tp.HCM, ngày 26 tháng 01 năm 2022



**Nguyễn Xuân Cường**

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN DẦU KHÍ**  
(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUY ĐỔI**  
**QUÝ 04/2021**

## Tổng Công Ty Cổ Phần Khoan Và Dịch Vụ Khoan Dầu Khí

### Thông tin về Công ty

#### Giấy chứng nhận

Đăng ký Kinh doanh số 4103004335 ngày 15 tháng 02 năm 2006  
Giấy Chứng nhận điều chỉnh lần 15 ngày 30 tháng 09 năm 2019  
do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

<b>Hội đồng Quản trị</b>	Ông Mai Thế Toàn	Chủ tịch	(bổ nhiệm ngày 04 tháng 8 năm 2021)
	Ông Phạm Tiến Dũng	Chủ tịch	(miễn nhiệm ngày 04 tháng 8 năm 2021)
	Ông Đỗ Đức Chiến	Phó Chủ tịch	
	Ông Nguyễn Xuân Cường	Thành viên	
	Ông Nguyễn Văn Toàn	Thành viên	
	Ông Văn Đức Tòng	Thành viên	
	Ông Hoàng Xuân Quốc	Thành viên	
	Ông Vũ Huy Tường	Thành viên	(bổ nhiệm ngày 04 tháng 8 năm 2021)
Bà Nguyễn Thị Thủy	Thành viên	(miễn nhiệm ngày 04 tháng 8 năm 2021)	

<b>Ban Tổng Giám đốc</b>	Ông Nguyễn Xuân Cường	Tổng Giám đốc	
	Ông Đào Ngọc Anh	Phó Tổng Giám đốc	
	Ông Trịnh Văn Vinh	Phó Tổng Giám đốc	
	Ông Vũ Văn Minh	Phó Tổng Giám đốc	(miễn nhiệm ngày 22 tháng 12 năm 2021)
	Ông Hồ Vũ Hải	Phó Tổng Giám đốc	
	Ông Đỗ Danh Rạng	Phó Tổng Giám đốc	
	Ông Nguyễn Công Đoàn	Phó Tổng Giám đốc	

**Trụ sở đăng ký**  
Lầu 4, Tòa nhà Sailing Tower  
Số 111A, Đường Pasteur  
Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh,  
Việt Nam

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>4,149,479,304,320</b>	<b>3,315,142,768,295</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>728,964,146,320</b>	<b>526,464,279,885</b>
1. Tiền	111	V.01	476,949,114,480	521,464,279,885
2. Các khoản tương đương tiền	112		252,015,031,840	5,000,000,000
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>V.02</b>	<b>1,355,755,964,960</b>	<b>985,352,669,410</b>
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		1,355,755,964,960	985,352,669,410
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>1,570,776,353,840</b>	<b>1,299,827,618,260</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	833,770,773,840	471,142,295,305
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		59,548,180,800	75,097,969,880
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04	728,035,770,480	814,037,182,175
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn kịc đòi (*)	137	V.05	(50,578,371,280)	(60,449,829,100)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>489,782,643,760</b>	<b>455,815,497,355</b>
1. Hàng tồn kho	141	V.06	534,517,948,000	500,693,689,490
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(44,735,304,240)	(44,878,192,135)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>4,200,195,440</b>	<b>47,682,703,385</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.10	3,962,226,400	4,246,317,970
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		237,969,040	43,436,385,415
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>10,150,634,332,720</b>	<b>10,787,191,288,255</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>42,732,388,720</b>	<b>8,062,134,825</b>
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.04	42,732,388,720	8,062,134,825
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>6,071,238,484,160</b>	<b>6,397,191,975,950</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	5,950,744,532,720	6,283,448,923,690
- Nguyên giá	222		12,818,603,882,640	12,954,285,481,595
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(6,867,859,349,920)	(6,670,836,557,905)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.09	120,493,951,440	113,743,052,260
- Nguyên giá	228		236,481,841,040	223,884,444,060
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(115,987,889,600)	(110,141,391,800)
<b>III. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>	<b>V.07</b>	<b>102,915,938,480</b>	<b>15,437,158,635</b>
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		102,915,938,480	15,437,158,635
<b>IV. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>V.02</b>	<b>3,063,018,713,440</b>	<b>4,270,598,495,485</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		2,959,126,674,000	3,010,754,546,625
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		408,118,737,440	415,239,183,610
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(304,226,698,000)	(245,628,171,065)
4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	1,090,232,936,315
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>870,728,807,920</b>	<b>95,901,523,160</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10	860,026,404,480	85,027,229,665
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.16	10,702,403,440	10,874,293,695
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>14,300,113,637,040</b>	<b>14,102,334,056,550</b>

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>C - NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>1,418,907,938,320</b>	<b>1,016,692,316,715</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>1,234,099,200,480</b>	<b>849,486,595,835</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11	647,177,689,680	485,140,849,085
2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.12	51,994,503,280	18,252,196,880
3. Phải trả người lao động	314		46,283,993,440	40,995,619,850
4. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.13	310,199,175,280	164,068,261,740
5. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.14	30,730,154,960	27,259,227,405
6. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.15	115,959,521,680	66,327,670,050
7. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		31,754,162,160	47,442,770,825
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>184,808,757,840</b>	<b>167,205,720,880</b>
1. Dự phòng phải trả dài hạn	342	V.15	146,589,766,320	149,147,317,455
2. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		38,218,991,520	18,058,403,425
<b>D - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)</b>	<b>400</b>		<b>12,881,205,678,720</b>	<b>13,085,641,739,835</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.17</b>	<b>12,881,205,678,720</b>	<b>13,085,641,739,835</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		4,215,457,890,000	4,215,457,890,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		4,215,457,890,000	4,215,457,890,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		2,434,086,374,663	2,434,086,374,663
3. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(20,948,559,850)	(20,948,559,850)
4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	V.18	1,612,940,229,778	1,839,212,602,168
5. Quỹ đầu tư phát triển	418		3,166,782,414,894	3,166,782,414,894
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		1,472,887,329,235	1,451,051,017,960
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		1,451,051,017,960	1,370,980,622,095
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		21,836,311,275	80,070,395,865
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>14,300,113,637,040</b>	<b>14,102,334,056,550</b>

TP.HCM, ngày 26 tháng 01 năm 2022

NGƯỜI LẬP BIỂU

Trần Kim Hoàng

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Ngọc Trường



**Nguyễn Xuân Cường**



## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

### QUÝ 04/2021

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MS	TM	QUÝ 04		LŨY KẾ	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	930,179,706,040	557,565,604,917	2,468,756,153,360	3,750,155,874,327
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		930,179,706,040	557,565,604,917	2,468,756,153,360	3,750,155,874,327
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2,7	897,361,038,525	598,316,550,741	2,549,909,528,365	3,853,579,957,197
5. Lợi nhuận/(Lỗ) gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		32,818,667,515	(40,750,945,824)	(81,153,375,005)	(103,424,082,870)
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	161,507,502,175	192,566,128,632	450,364,452,085	411,466,056,744
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	21,871,340,165	(23,145,559,515)	122,474,380,750	68,066,255,100
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	-	-	-
8. Chi phí bán hàng	24	VI.6,7	1,024,218,255	1,172,667,603	2,639,018,115	4,489,650,279
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.6,7	55,734,343,570	34,662,788,448	215,024,179,050	128,707,868,745
10. Lợi nhuận/(Lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh	30		115,696,267,700	139,125,286,272	29,073,499,165	106,778,199,750
11. Thu nhập khác	31	VI.5	3,516,590	300,963	1,928,096,060	2,181,009,408
12. Chi phí khác	32		55,603,225	5,972,958	2,094,083,675	1,046,471,502
13. Lợi nhuận/(Lỗ) khác	40		(52,086,635)	(5,671,995)	(165,987,615)	1,134,537,906
14. Tổng lợi nhuận/(Lỗ) kế toán trước thuế	50		115,644,181,065	139,119,614,277	28,907,511,550	107,912,737,656
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		-	-	-	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		(14,682,905)	(96,539,670)	(14,682,905)	(1,869,095,985)
17. Lợi nhuận/(Lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		115,658,863,970	139,216,153,947	28,922,194,455	109,781,833,641

Tp.HCM, ngày 26 tháng 01 năm 2022

NGƯỜI LẬP BIỂU



Trần Kim Hoàng

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Ngọc Trường



## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

QUÝ 04/2021

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TM	LŨY KẾ	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		28,907,511,550	107,912,737,656
2. Điều chỉnh cho các tài khoản			27,714,177,285	(61,685,978,406)
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		344,633,629,570	319,832,037,342
- Các khoản dự phòng	03		111,771,639,085	2,454,631,077
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(12,114,675,385)	(11,427,935,526)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(416,576,415,985)	(372,544,711,299)
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		56,621,688,835	46,226,759,250
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(242,083,014,670)	413,138,577,588
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(42,775,344,060)	(32,087,077,641)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		395,630,007,495	(278,972,281,818)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(782,931,793,635)	(53,575,720,086)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(22,496,151,435)	(16,247,950,575)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(638,034,607,470)	78,482,306,718
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(207,997,484,190)	(58,636,598,139)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		56,904,820	52,992,639
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(561,207,500,000)	(1,706,833,200,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		1,280,645,204,450	890,145,799,470
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	(240,985,958,961)
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		357,766,106,575	214,610,765,493
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		869,263,231,655	(901,646,199,498)

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TM	LŨY KẾ	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 – 20+30+40)	50		231,228,624,185	(823,163,892,780)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		526,464,279,885	1,349,276,772,640
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		4,014,461,505	(1,715,419,647)
Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo			(32,743,219,255)	2,066,819,672
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		728,964,146,320	526,464,279,885

NGƯỜI LẬP BIỂU



Trần Kim Hoàng

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Ngọc Trường

Tp.HCM, ngày 26 tháng 01 năm 2022



**Nguyễn Xuân Cường**

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

### I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÁC ĐƠN VỊ THÀNH VIÊN TRONG TỔNG CÔNG TY

#### 1. Hình thức sở hữu vốn

- Tổng Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí (gọi tắt là Tổng Công ty) được thành lập tại Việt Nam dưới hình thức công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103004335 ngày 15 tháng 2 năm 2006 và Giấy chứng nhận điều chỉnh lần 15 ngày 30 tháng 09 năm 2019 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp, mã số doanh nghiệp số 0302495126. Tổng Công ty được thành lập từ việc cổ phần hóa Công ty Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí, thành viên của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam.

- Các bên tham gia góp vốn của Tổng Công ty gồm:

- |                        |       |
|------------------------|-------|
| + Vốn nhà nước:        | 50.4% |
| + Vốn góp của cổ đông: | 49.6% |

#### 2. Lĩnh vực kinh doanh:

Hoạt động chính của Tổng Công ty bao gồm cung cấp các loại hình dịch vụ khoan, dịch vụ giếng khoan, dịch vụ đo địa vật lý giếng khoan, dịch vụ ứng cứu sự cố dầu tràn, cung ứng giàn khoan, vật tư, thiết bị khoan, cung ứng lao động cho các giàn khoan, tư vấn đầu tư - quản lý dự án, hoạt động tư vấn quản lý, và cung cấp các dịch vụ khác liên quan đến ngành công nghiệp dầu khí.

#### 3. Ngành nghề kinh doanh:

Hoạt động chính của các thành viên trong Tổng Công ty:

+ Công ty CP TM-DV Kỹ Thuật Khoan Dầu Khí PVD: Cung cấp vật tư thiết bị cho ngành dầu khí và các ngành công nghiệp khác thực hiện các dịch vụ lắp đặt, kiểm tra sửa chữa, bảo dưỡng giàn khoan, giàn sửa giếng, giàn khai thác dầu khí.

+ Công ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Giếng Khoan Dầu Khí PVD: hoạt động cung cấp dịch vụ kéo thả ống chống, cho thuê thiết bị khoan, dịch vụ kỹ thuật giếng khoan, cung cấp vật tư thiết bị chuyên ngành phục vụ công tác dịch vụ giếng khoan.

+ Công ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Kỹ Thuật Dầu Khí Biển PVD: Chế tạo, sửa chữa, kiểm định, bảo dưỡng vật tư thiết bị và phương tiện chuyên ngành dầu khí. Cung ứng vật tư, thiết bị, các dịch vụ cơ khí và dịch vụ hỗ trợ khác cho ngành dầu khí. Cung ứng lao động có chuyên môn khoan, khai thác dầu khí cho các nhà thầu hoạt động trong và ngoài nước. Tư vấn lập báo cáo đánh giá tác động môi trường, kế hoạch ứng cứu sự cố tràn dầu cho các phương tiện và hoạt động có rủi ro gây tràn dầu.

+ Công ty TNHH Một Thành Viên Địa Vật Lý Giếng Khoan Dầu Khí: hoạt động cung cấp dịch vụ đo địa vật lý giếng khoan dầu khí, thử giếng khoan dầu khí, thử vỉa, bơm trám xi măng, cung ứng nhân lực, vật tư, thiết bị cho các dịch vụ có liên quan.

+ Công ty TNHH Một Thành Viên Khoan Dầu Khí Nước Sâu PVD: Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác dầu thô và khí tự nhiên. Cung ứng giàn khoan biển nước sâu phục vụ tìm kiếm, thăm dò, khai thác dầu khí, vật tư thiết bị, máy móc ngành dầu khí và các ngành nghề khác có liên quan. Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm tự nhiên và khoa học kỹ thuật. Tư vấn về công nghệ trong lĩnh vực dầu khí.

+ Công ty TNHH PV Drilling Overseas: Hoạt động đầu tư, cho thuê giàn khoan, cung cấp dịch vụ khoan và các dịch vụ liên quan đến hoạt động thăm dò, khai thác dầu khí.

+ Công ty Cổ Phần Đào Tạo Kỹ Thuật PVD: Đào tạo, giới thiệu và cung ứng nhân lực ngành dầu khí trong và ngoài nước, cho thuê nhà và văn phòng, kho bãi...

#### 4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

#### 5. Đặc điểm hoạt động của Tổng Công ty trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

Trong kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021, mặc dù chịu ảnh hưởng từ dịch bệnh Covid 19, hoạt động sản xuất kinh doanh của Tổng Công ty có những chuyển biến tích cực do các giải pháp cắt giảm chi phí, mở rộng thị trường phát huy hiệu quả.

#### 6. Cấu trúc Tổng Công ty

Tại ngày lập báo cáo tài chính này, Tổng Công ty vẫn đang nghiên cứu lựa chọn các phương án tái cấu trúc phù hợp đối với các đơn vị trong toàn Tổng Công ty.

- Danh sách các công ty con:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích của Tổng Công ty	Quyền biểu quyết của Tổng Công ty
Công ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Kỹ Thuật Dầu Khí Biển PVD (PVD Offshore)	Toà nhà 43A Đường 30/4, Phường 9, Tp Vũng Tàu	100%	100%
Công ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Giếng Khoan Dầu Khí PVD (PVD Well)	Phòng 13, Lầu 12A, Vincom Center, 47 Lý Tự Trọng, Q1, Tp.HCM	100%	100%
Công ty TNHH Một Thành Viên Địa Vật Lý Giếng Khoan Dầu Khí (PVD Logging)	Tầng 4, Tòa nhà PVFCCo, Số 43, Mạc Đĩnh Chi, Quận 1, Tp.HCM	100%	100%
Công ty CP TM-DV Kỹ Thuật Khoan Dầu Khí PVD (PVD Tech)	Tầng 8- Toà nhà Green Power, 35 Tôn Đức Thắng, Q1, Tp. HCM	97%	97%
Công ty TNHH Một Thành Viên Khoan Dầu Khí Nước Sâu PVD (PVD Deep Water)	Tầng 3-Sailing Tower, 111A Pasteur, Q1, Tp. HCM	100%	100%
Công ty TNHH PV Drilling Overseas (PVD Overseas)	Số 9 Temasek Boulevard, #31_00 Suntec Tower 2, Singapore	81.56%	81.56%
Công ty Cổ Phần Đào Tạo Kỹ Thuật PVD (PVD Training)	KCN Đông Xuyên, Đường 30/4, Phường Rạch Dừa, Tp. Vũng Tàu	51.79%	51.79%

**- Danh sách các công ty liên doanh, liên kết:**

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích của Tổng Công ty	Quyền biểu quyết của Tổng Công ty
Công ty TNHH Liên Doanh Dịch Vụ BJ-PV Drilling (BJ-PVD)	Cảng Hạ Lư PTSC, 65A Đường 30/4 Phường Thắng Nhất, Tp. Vũng Tàu	49%	50%
Công ty TNHH Liên Doanh Kỹ Thuật Giếng Khoan PV Drilling và Baker Hughes (PVD Baker Hughes)	Tầng 5, Khu phức hợp Cantavil An Phú, Số 1 Đường Song Hành, Tp. Thủ Đức, Tp.HCM	51%	50%
Công ty TNHH Sản xuất Ống Khoan Dầu khí Việt Nam (PVD Tubulars)	KCN Phú Mỹ 1, huyện Tân Thành, tỉnh BR-VT	51%	50%
Công ty TNHH Vietubes (Vietubes)	KCN Đông Xuyên, Đường 30/4, P. Rạch Dừa, Tp. Vũng Tàu	51%	50%

**- Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc:**

Tên đơn vị	Địa chỉ
Xí nghiệp Điều hành Khoan.	Tầng 3-Sailing Tower, 111A Pasteur, Q1, Tp. HCM
Xí nghiệp Dịch vụ Đầu tư Khoan Dầu khí.	Tầng 3-Sailing Tower, 111A Pasteur, Q1, Tp. HCM
Chi nhánh Algeria	Cité Si El, Houas, No. 02, Villa No. 101, Hassi Messaoud, Ouargla, Algeria.
Chi nhánh Myanmar	No 33/36, Garden Street (U Yin Lane), Bahan Township, Yangon, Myanmar.
Chi nhánh Malaysia	Unit No. 22.03, Level 22, Menara TA One, 22, Jalan P. Ramlee, 50250 Kuala Lumpur, Malaysia
Chi nhánh Brunei	5th floor, Wisma Hajjah Famimah 22&23 Jalan Sultan BS8811 Bandar Seri Bagawan, Brunei Darussalam

**7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính.**

Báo cáo tài chính được lập bởi Tổng Công ty đảm bảo tính so sánh thông tin.

**II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

- Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.
- Đô la Mỹ (USD) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ trong kế toán, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng đơn vị tiền tệ khác được quy đổi ra USD theo tỷ giá ngày phát sinh giao dịch đó.

**III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

- Tổng Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.
- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán. Ban Tổng Giám Đốc đã tuân thủ các nguyên tắc của các chuẩn mực kế toán cũng như các quy định của chế độ kế toán Việt Nam hiện hành trong việc lập và trình bày các báo cáo tài chính.

#### **IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

##### **1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam.**

Tài sản và nợ phải trả được quy đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá chuyển khoản cuối kỳ tại ngày lập báo cáo tài chính. Tỷ giá chuyển khoản căn cứ vào bảng công bố tỷ giá giao dịch của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam.

Các khoản mục "Vốn góp của chủ sở hữu", "Thặng dư vốn cổ phần", "Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu", "Vốn khác của chủ sở hữu" và khoản mục "Cổ phiếu quỹ" được quy đổi theo tỷ giá thực tế tại ngày phát sinh của ngân hàng giao dịch.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và các quỹ trích lập từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được quy đổi theo tỷ giá mua vào trung bình. Tỷ giá mua vào trung bình được tính dựa trên tỷ giá mua vào của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được tính toán dựa trên các khoản mục của "Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh". Các quỹ trích lập từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được quy đổi theo tỷ giá chuyển khoản trung bình. Tỷ giá chuyển khoản trung bình được tính dựa trên tỷ giá chuyển khoản của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam.

"Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh" và "Báo cáo lưu chuyển tiền tệ" được quy đổi theo tỷ giá trung bình chuyển khoản. Các khoản mục biến động về vốn và các nghiệp vụ kinh tế trọng yếu, áp dụng tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh của ngân hàng giao dịch.

Phần chênh lệch tỷ giá từ việc quy đổi báo cáo tài chính được ghi nhận vào khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" trên "Bảng cân đối kế toán".

##### **2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.**

Tổng Công ty áp dụng các loại tỷ giá sau trong kế toán: tỷ giá thực tế chuyển khoản và tỷ giá bán của các ngân hàng thường xuyên giao dịch gồm: Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (VIETCOMBANK); Ngân hàng Citibank Việt Nam (CITIBANK), và một số ngân hàng khác khi phát sinh các nghiệp vụ kinh tế trọng yếu tại ngân hàng đó.

##### **3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.**

Lãi suất dùng để chiết khấu dòng tiền được xác định trên cơ sở chi phí vốn trung bình của dự án đầu tư, mức lạm phát dài hạn và tỷ lệ rủi ro đối với từng loại dự án cụ thể.

##### **4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.**

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn; các khoản tương đương tiền là các khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng, các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao để dàng chuyển đổi thành tiền và ít có rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

##### **5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính**

a) Chứng khoán kinh doanh. Không áp dụng.

b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng được ghi nhận là khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn.

c) Các khoản cho vay. Không áp dụng.

d) Đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết. Các khoản đầu tư được ghi nhận là đầu tư vào công ty con khi Tổng Công ty thực hiện việc góp vốn bằng tiền hoặc bằng tài sản và nắm quyền kiểm soát công ty. Các khoản đầu tư được ghi nhận là đầu tư vào công ty liên kết khi Tổng Công ty thực hiện việc góp vốn bằng tiền hoặc bằng tài sản, và có thể chi phối các chính sách của công ty được đầu tư. Các khoản đầu tư được ghi nhận là đầu tư vào công ty liên doanh khi Tổng Công ty thực hiện việc góp vốn bằng tiền hoặc bằng tài sản, và có thể ảnh hưởng lên các chính sách của công ty được đầu tư.

đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác. Không áp dụng.

e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính. Không áp dụng.

## 6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu.

Các khoản nợ có thời hạn thu hồi dưới 1 năm được ghi nhận là khoản phải thu ngắn hạn và trên 1 năm được ghi nhận là khoản phải thu dài hạn.

## 7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: hàng tồn kho được ghi nhận bao gồm giá mua và các chi phí liên quan để có được hàng tồn kho trong kho.
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: bình quân gia quyền.
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: kiểm kê định kỳ.
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: dự phòng được lập bằng cách xác định giá trị chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được và giá gốc của hàng tồn kho.

## 8. Nguyên tắc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và khấu hao:

- Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

- Giàn khoan (máy móc và thiết bị) được khấu hao theo số giờ hoạt động của giàn khoan, tương đương thời gian hữu dụng giàn khoan như chi tiết như sau:

	Số năm
PV Drilling I	20
PV Drilling II	35
PV Drilling III	35
PV Drilling 11	10

- Các tài sản cố định hữu hình khác được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

Loại tài sản	Phương pháp khấu hao	Số năm
Nhà xưởng, vật kiến trúc	Đường thẳng	6 - 50
Máy móc, thiết bị (trừ giàn khoan)	Đường thẳng	5 - 10
Thiết bị văn phòng	Đường thẳng	3 - 5
Phương tiện vận tải	Đường thẳng	7 - 12
Tài sản khác	Đường thẳng	3 - 7

## 9. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại:

Thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khoản chênh lệch tạm thời tính thuế và được ghi nhận là một khoản chi phí (thu nhập) thuế TNDN hoãn lại.

## 10. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước:

Chi phí trả trước là chi phí phát sinh một lần nhưng sử dụng cho nhiều kỳ và được phân bổ dần cho từng kỳ.

## 11. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả.

Các khoản nợ phải trả có thời hạn dưới 1 năm được ghi nhận là khoản nợ phải trả ngắn hạn và trên 1 năm được ghi nhận là khoản nợ phải trả dài hạn.

Các khoản vay, các khoản nợ thuê tài chính có thời hạn thanh toán dưới 1 năm được ghi nhận là khoản vay ngắn hạn, trên 1 năm được ghi nhận là khoản vay dài hạn.



## **12. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:**

Các khoản lãi vay liên quan đến việc mua, đầu tư xây dựng những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành và đưa vào sử dụng được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng, kinh doanh.

## **13. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:**

Chi phí phải trả là các khoản chi phí đã phát sinh trong kỳ nhưng chưa nhận được hóa đơn chứng từ của bên cung cấp dịch vụ hàng hóa và chưa được ghi nhận là khoản công nợ phải trả. Các khoản phải trả trợ cấp thời việc cho người lao động nhưng chưa thanh toán và các khoản chi phí có tính chất tương tự.

## **14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.**

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra và công ty có khả năng phải thanh toán cho nghĩa vụ này.

## **15. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện.**

Doanh thu được ghi nhận là doanh thu chưa thực hiện phải thỏa mãn nguyên tắc: Doanh thu hoạt động cung ứng hàng, hóa dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ kế toán trong tương lai mà Tổng Công ty đã thực hiện và khách hàng đã thanh toán hoặc chấp nhận thanh toán. Tùy theo thời gian thực hiện việc cung cấp hàng hóa, dịch vụ trên hoặc dưới 1 năm mà Tổng Công ty sẽ ghi nhận là doanh thu chưa thực hiện dài hạn hoặc ngắn hạn.

## **16. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi: Không áp dụng.**

## **17. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:**

Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu: Vốn đầu tư của chủ sở hữu là các khoản vốn góp đã nhận được từ cổ đông; thặng dư vốn cổ phần là khoản chênh lệch giữa mệnh giá của cổ phiếu và giá bán cho cổ đông sau khi đã trừ đi chi phí phát hành.

Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá: chênh lệch tỷ giá được ghi nhận khi có sự khác biệt về tỷ giá của các nghiệp vụ phát sinh bằng đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ trong kế toán được đánh giá lại theo tỷ giá hạch toán cuối kỳ.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Lợi nhuận chưa phân phối là lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ theo điều lệ của Tổng Công ty.

## **18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:**

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi Tổng Công ty đã hoàn thành việc cung cấp hàng hóa và dịch vụ cho khách hàng. Doanh thu phát sinh vào kỳ nào được hạch toán vào kỳ đó

Doanh thu hoạt động tài chính là các khoản doanh thu từ lãi tiền gửi, cho vay; lãi bán các khoản đầu tư; cổ tức, lợi nhuận được chia; lãi chênh lệch tỷ giá; các khoản chiết khấu thanh toán.

Các khoản thu nhập không thỏa mãn là doanh thu hoạt động bán hàng và cung cấp dịch vụ hoặc doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận là thu nhập khác.

## **19. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu.**

Các khoản giảm trừ doanh thu được ghi nhận khi phát sinh các nghiệp vụ liên quan đến chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

## **20. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.**

Các khoản chi phí phát sinh trực tiếp hoặc gián tiếp để hình thành sản phẩm hàng hóa, dịch vụ bao gồm các chi phí nguyên vật liệu, nhân công, chi phí khấu hao, chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí bằng tiền khác được ghi nhận là giá vốn hàng bán.

**21. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.**

Các khoản lãi vay hoạt động, lãi vay chiết khấu, các khoản chi phí của hợp đồng quyền chọn lãi suất, các khoản lỗ chênh lệch tỷ giá của các khoản nợ phải thu hoặc phải trả, các khoản lỗ đầu tư tài chính được ghi nhận là chi phí tài chính khi có phát sinh. Chi phí phát sinh kỳ nào được phân bổ cho kỳ đó.

**22. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.**

Các chi phí liên quan đến việc tiêu thụ sản phẩm hàng hóa và cung ứng dịch vụ được tiêu thụ được ghi nhận là chi phí bán hàng; các chi phí liên quan đến việc quản lý điều hành không cấu thành nên giá vốn hàng bán cũng như là việc tiêu thụ sản phẩm hàng hóa, dịch vụ được ghi nhận là chi phí quản lý.

**23. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trên lợi nhuận chịu thuế. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là chi phí phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế.

**24. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác: Không áp dụng.**

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị: VND

1. Tiền

- Tiền mặt  
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn  
**Cộng**

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tiền mặt	2,050,233,120	2,620,922,300
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	474,898,881,360	518,843,357,585
<b>Cộng</b>	<b>476,949,114,480</b>	<b>521,464,279,885</b>

2. Các khoản đầu tư tài chính

**Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:**  
+ Ngắn hạn  
- Tiền gửi có kỳ hạn  
+ Dài hạn  
- Tiền gửi có kỳ hạn

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
+ Ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn	1,355,755,964,960	1,355,755,964,960	985,352,669,410	985,352,669,410
+ Dài hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn	-	-	1,090,232,936,315	1,090,232,936,315

**Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác:**

- Đầu tư vào công ty con

Công ty TNHH Một Thành Viên Địa Vật Lý Giếng Khoan Dầu Khí PVD  
Công ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Kỹ Thuật Dầu Khí Biển PVD  
Công ty CP TM-DV-Kỹ Thuật Khoan Dầu Khí PVD  
Công ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Giếng Khoan Dầu Khí PVD  
Công ty TNHH MTV Khoan dầu khí nước sâu PVD  
Công ty TNHH MTV PVD Drilling Overseas  
Công ty Cổ Phần Đào Tạo Kỹ Thuật PVD  
Chênh lệch tỷ giá đo quy đổi

	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
- Đầu tư vào công ty con	2,959,126,674,000	(304,226,698,000)	2,654,899,976,000	3,010,754,546,025	(245,628,171,065)	2,765,126,375,560
Công ty TNHH Một Thành Viên Địa Vật Lý Giếng Khoan Dầu Khí PVD	80,000,000,000	-	80,000,000,000	80,000,000,000	-	80,000,000,000
Công ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Kỹ Thuật Dầu Khí Biển PVD	130,000,000,000	-	130,000,000,000	130,000,000,000	-	130,000,000,000
Công ty CP TM-DV-Kỹ Thuật Khoan Dầu Khí PVD	436,500,000,000	-	436,500,000,000	436,500,000,000	-	436,500,000,000
Công ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Giếng Khoan Dầu Khí PVD	80,000,000,000	-	80,000,000,000	80,000,000,000	-	80,000,000,000
Công ty TNHH MTV Khoan dầu khí nước sâu PVD	764,000,000,000	-	764,000,000,000	764,000,000,000	-	764,000,000,000
Công ty TNHH MTV PVD Drilling Overseas	1,184,832,000,000	(304,226,698,000)	880,605,302,000	1,184,832,000,000	(245,628,171,065)	939,203,828,935
Công ty Cổ Phần Đào Tạo Kỹ Thuật PVD	19,755,753,400	-	19,755,753,400	19,755,753,400	-	19,755,753,400
Chênh lệch tỷ giá đo quy đổi	264,038,920,600	-	264,038,920,600	315,666,793,225	-	315,666,793,225

- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Công ty TNHH Liên doanh Dịch vụ BJ - PV Drilling  
Công ty TNHH Liên doanh Kỹ thuật Giếng khoan PV Drilling và Baker Hughes  
Công ty TNHH Cần ống Khoan Dầu khí Việt Nam  
Công ty TNHH Vietubes  
Chênh lệch tỷ giá đo quy đổi

- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	408,118,737,440	-	408,118,737,440	415,239,183,610	-	415,239,183,610
Công ty TNHH Liên doanh Dịch vụ BJ - PV Drilling	48,039,113,955	-	48,039,113,955	48,039,113,955	-	48,039,113,955
Công ty TNHH Liên doanh Kỹ thuật Giếng khoan PV Drilling và Baker Hughes	211,753,000,000	-	211,753,000,000	211,753,000,000	-	211,753,000,000
Công ty TNHH Cần ống Khoan Dầu khí Việt Nam	30,515,952,000	-	30,515,952,000	30,515,952,000	-	30,515,952,000
Công ty TNHH Vietubes	86,787,891,394	-	86,787,891,394	86,787,891,394	-	86,787,891,394
Chênh lệch tỷ giá đo quy đổi	31,022,780,091	-	31,022,780,091	38,143,226,261	-	38,143,226,261

3. Phải thu của khách hàng

a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn

KrisEnergy (Apsara) Cambodia Company Ltd  
Vp Điều Hành Idemitsu Gas Production (VN) Co., Ltd tại Tp HCM  
Công ty Điều hành chung Thăng Long  
Các khoản phải thu khách hàng khác  
**Cộng**

	Cuối kỳ	Đầu năm
KrisEnergy (Apsara) Cambodia Company Ltd	78,918,640,822	107,146,703,590
Vp Điều Hành Idemitsu Gas Production (VN) Co., Ltd tại Tp HCM	215,062,330,487	11,055,463,970
Công ty Điều hành chung Thăng Long	89,899,501,602	1,052,559,486
Các khoản phải thu khách hàng khác	449,890,300,929	351,887,568,259
<b>Cộng</b>	<b>833,770,773,840</b>	<b>471,142,295,305</b>

b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan của Tổng công ty

21,834,312,790 36,980,365,965

Công ty con

Công ty TNHH MTV Khoan dầu khí nước sâu PVD

- 3,778,384,980  
- 3,778,384,980

Công ty liên doanh

Công ty TNHH Liên doanh Dịch vụ BJ - PV Drilling  
Công ty TNHH PV Drilling Expro International  
Công ty TNHH Liên doanh Kỹ thuật Giếng khoan PV Drilling và Baker Hughes

21,834,312,790 33,201,980,985  
(111,791,743) 830,347,645  
441,905,805 -  
21,503,798,728 32,371,638,340

#### 4. Phải thu khác

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>118,035,710,480</b>	-	<b>814,037,182,175</b>	-
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	62,907,662,480	-	86,700,008,330	-
- Phải thu người lao động	303,602,400	-	151,961,895	-
- Ký cược, ký quỹ	136,499,616,400	-	253,441,666,100	-
- Phải thu lãi vay và lãi tiền gửi	83,138,585,360	-	81,756,628,225	-
- Phải thu nội bộ từ các công ty con	114,927,590,480	-	72,894,556,955	-
- Thuế nhà thầu tạm nộp của CN Malaysia	292,553,989,440	-	293,561,357,040	-
- Phải thu khác	37,704,723,920	-	25,531,003,630	-
<b>b) Dài hạn</b>	<b>42,732,388,720</b>	-	<b>8,062,134,825</b>	-
- Ký cược, ký quỹ	42,732,388,720	-	8,062,134,825	-
<b>Cộng</b>	<b>770,768,159,200</b>	-	<b>822,099,317,000</b>	-

#### 5. Nợ xấu

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán trên 6 tháng hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi Công ty TNHH MTV Điều Hành Thăm Dò Khai Thác Dầu Khí Trong Nước	124,770,239,920	(50,578,371,280)	60,608,563,285	(60,449,829,100)
KrisEnergy (Apsara) Cambodia Company Ltd	78,918,647,840	(23,675,598,880)	-	-
Các khách hàng khác	1,762,682,480	(835,166,960)	253,983,910	(95,249,725)
<b>Cộng</b>	<b>124,770,239,920</b>	<b>(50,578,371,280)</b>	<b>60,608,563,285</b>	<b>(60,449,829,100)</b>

#### 6. Hàng tồn kho

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường	2,378,558,400	-	-	-
- Nguyên liệu, vật liệu	529,450,821,680	(44,735,304,240)	498,249,491,710	(44,878,192,135)
- Công cụ, dụng cụ	2,688,567,920	-	2,444,197,780	-
<b>Cộng</b>	<b>534,517,948,000</b>	<b>(44,735,304,240)</b>	<b>500,693,689,490</b>	<b>(44,878,192,135)</b>

#### 7. Tài sản dở dang dài hạn

	Cuối kỳ	Đầu năm
Xây dựng cơ bản dở dang	102,915,938,480	15,437,158,635
- Mua sắm	102,915,938,480	356,673,940
Xây dựng cơ bản hình thành tài sản khác	-	15,080,484,695
Dự án ERP giai đoạn 3	-	-
<b>Cộng</b>	<b>102,915,938,480</b>	<b>15,437,158,635</b>

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quân lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	274,213,500,385	12,570,952,122,555	51,931,324,855	56,019,185,060	1,169,348,740	12,954,285,481,595
- Mua trong năm	46,453,902,715	59,632,597,760	3,841,623,390	5,051,444,525	-	114,979,568,390
- Đầu tư XD/CB hoàn thành	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Phân loại lại (tăng)	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	(8,973,926,650)	(988,435,810)	(1,137,068,825)	-	(11,099,431,285)
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
- Phân loại lại (giảm)	-	-	-	-	-	-
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái	(6,069,705,980)	(231,550,913,105)	(919,560,275)	(1,001,504,920)	(20,051,780)	(239,561,736,060)
Số dư cuối kỳ	314,597,697,120	12,390,059,880,560	53,864,952,160	58,932,055,840	1,149,296,960	12,818,603,882,640
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	96,654,376,265	6,472,140,586,890	51,931,324,855	48,940,921,155	1,169,348,740	6,670,836,557,905
- Khấu hao trong năm	6,597,122,840	331,132,504,325	776,504,175	2,403,186,850	-	340,906,318,190
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Phân loại lại (tăng)	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	(8,973,926,650)	(988,435,810)	(1,137,068,825)	-	(11,099,431,285)
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
- Phân loại lại (giảm)	-	-	-	-	-	-
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái	(2,594,398,705)	(128,418,771,125)	(893,385,620)	(857,487,660)	(20,051,780)	(132,784,094,890)
Số dư cuối kỳ	100,657,100,400	6,665,880,393,440	50,826,007,600	49,345,551,520	1,149,296,960	6,867,859,349,920
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
Tại ngày đầu năm	177,559,124,120	6,098,811,535,665	-	7,078,263,905	-	6,283,448,923,690
Tại ngày cuối kỳ	213,940,596,720	5,724,179,487,120	3,038,944,560	9,585,504,320	-	5,950,744,532,720

\* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng.

844,491,465,079

9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình							
Số dư đầu năm	141,018,381,130	-	-	-	82,866,062,930	-	223,884,444,060
- Mua trong năm	-	-	-	-	16,588,622,760	-	16,588,622,760
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	-	-	-	-	-	-	-
- Tăng do nộp phát kinh doanh	-	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-
- Phát loại lại (tăng)	-	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-
- Phát loại lại (giảm)	-	-	-	-	-	-	-
- Chuyển lịch sử giá gốc:	(2,418,157,610)	-	-	-	(1,573,068,170)	-	(3,991,225,780)
Số dư cuối kỳ	138,600,223,520	-	-	-	97,881,617,520	-	236,481,841,040
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm	30,911,426,655	-	-	-	79,229,965,145	-	110,141,391,800
- Khấu hao trong năm	2,795,871,730	-	-	-	5,016,438,470	-	7,812,310,200
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-
- Phát loại lại (tăng)	-	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-
- Phát loại lại (giảm)	-	-	-	-	-	-	-
- Chuyển lịch sử giá gốc:	(553,938,945)	-	-	-	(1,411,873,455)	-	(1,965,812,400)
Số dư cuối kỳ	33,153,359,440	-	-	-	82,834,530,160	-	115,987,889,600
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình							
Tại ngày đầu năm	110,106,954,475	-	-	-	3,636,097,785	-	113,743,052,260
Tại ngày cuối kỳ	105,446,864,080	-	-	-	15,047,087,360	-	120,493,951,440

\* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

73,332,676,605

	Cuối kỳ	Đầu năm
<b>10. Chi phí trả trước</b>		
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>3,962,226,400</b>	<b>4,246,317,970</b>
- Chi phí mua bảo hiểm;	1,404,381,840	1,293,000,620
- Các khoản khác	2,557,844,560	2,953,317,350
<b>b) Dài hạn</b>	<b>860,026,404,480</b>	<b>85,027,229,665</b>
- Chi phí trả trước dự án khoan tại Brunei	792,017,338,720	59,277,739,195
- Các khoản khác	68,009,065,760	25,749,490,470
<b>Cộng</b>	<b>863,988,630,880</b>	<b>89,273,547,635</b>

	Cuối kỳ	Đầu năm
<b>11. Phải trả người bán</b>		
<b>a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn</b>		
PV Drilling Overseas Company Private Limited	63,978,308,080	168,896,282,565
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Biển PVD	129,925,073,600	61,101,189,795
Japan Drilling Co.,Ltd	70,749,750,960	9,503,273,530
Phải trả cho các đối tượng khác	382,524,557,040	245,640,103,195
<b>Cộng</b>	<b>647,177,689,680</b>	<b>484,140,849,085</b>

<b>b) Phải trả người bán là các bên liên quan của Tổng công ty</b>	<b>259,202,416,800</b>	<b>267,878,414,685</b>
<b>Công ty con</b>	<b>259,202,416,800</b>	<b>266,877,428,760</b>
Công Ty TNHH Một Thành Viên Địa Vật Lý Giếng Khoan Dầu Khí	1,223,397,680	751,240,455
Công Ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Kỹ Thuật Dầu Khí Biển PVD	129,925,073,600	61,101,189,795
Công Ty CP TM-DV-Kỹ Thuật Dầu Khí PVD	29,303,382,160	26,374,591,265
Công Ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Giếng Khoan Dầu Khí PVD	17,400,311,600	4,407,586,005
Công ty TNHH MTV Khoan dầu khí nước sâu PVD	10,347,951,600	-
Công ty TNHH PV Drilling Overseas	63,978,308,080	168,896,282,565
Công Ty Cổ Phần Đào Tạo Kỹ Thuật PVD	7,023,992,080	5,346,538,675
<b>Công ty liên doanh</b>	<b>-</b>	<b>1,000,985,925</b>
Công ty TNHH Liên doanh Kỹ thuật Giếng khoan PV Drilling và Baker Hughes	-	1,000,985,925

## 12. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Chênh lệch tỷ giá do quy đổi	Cuối kỳ
<b>a) Phải nộp</b>					
Thuế GTGT đầu ra hàng bán nội địa	-	7,075,764,005	2,022,110,190	-	5,053,653,815
Thuế xuất, nhập khẩu	-	11,219,878,789	11,219,878,789	-	-
Thuế thu nhập cá nhân	5,058,235,357	148,369,242,454	132,176,457,047	-	21,251,020,764
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	1,320,000	1,320,000	-	-
Các loại thuế khác	13,294,884,885	86,044,603,247	73,734,134,647	-	25,605,353,484
- Thuế môn bài	-	5,000,000	5,000,000	-	-
- Thuế nhà thầu phụ	13,294,884,885	86,039,603,247	73,729,134,647	-	25,605,353,484
Chênh lệch tỷ giá	(100,923,362)	-	-	185,398,578	84,475,217
<b>Cộng</b>	<b>18,252,196,880</b>	<b>252,710,808,495</b>	<b>219,153,900,673</b>	<b>185,398,578</b>	<b>51,094,503,280</b>

**13. Chi phí phải trả**

## a) Ngắn hạn

- Chi phí trả trước tính giá vốn
  - + Hoạt động của các giàn khoan
  - + Hoạt động cung ứng hàng hóa, dịch vụ
- Các khoản trích trước khác
  - + Chi phí hợp đồng hoán đổi tiền tệ
  - + Các khoản khác

**Cộng**

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Chi phí trả trước tính giá vốn	281,470,645,360	133,497,545,770
+ Hoạt động của các giàn khoan	212,584,007,920	82,251,005,395
+ Hoạt động cung ứng hàng hóa, dịch vụ	68,886,637,440	51,246,540,375
- Các khoản trích trước khác	28,728,529,920	30,570,715,970
+ Chi phí hợp đồng hoán đổi tiền tệ	27,011,784,000	23,937,430,430
+ Các khoản khác	1,716,745,920	4,613,265,520
<b>Cộng</b>	<b>310,199,175,280</b>	<b>164,068,261,740</b>

**14. Phải trả khác**

## a) Ngắn hạn

- Kinh phí công đoàn;
- Bảo hiểm xã hội;
- Bảo hiểm y tế;
- Bảo hiểm thất nghiệp;
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn;
- Các khoản phải trả, phải nộp khác.

**Cộng**

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Kinh phí công đoàn;	616,124,960	822,119,150
- Bảo hiểm xã hội;	770,575,040	208,581,925
- Bảo hiểm y tế;	221,487,120	104,855,320
- Bảo hiểm thất nghiệp;	103,215,760	70,164,610
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn;	260,178,880	138,325,175
- Các khoản phải trả, phải nộp khác.	28,758,573,200	25,915,181,225
<b>Cộng</b>	<b>30,730,154,960</b>	<b>27,259,227,405</b>

**15. Dự phòng phải trả**

## a) Ngắn hạn

- Dự phòng phải trả khác
  - + Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ
  - + Dự phòng khác

**Cộng**

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Dự phòng phải trả khác	115,959,521,680	66,327,670,050
+ Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ	107,182,899,280	56,834,416,745
+ Dự phòng khác	8,776,622,400	9,493,253,305
<b>Cộng</b>	<b>115,959,521,680</b>	<b>66,327,670,050</b>

## b) Dài hạn

- Dự phòng phải trả khác
  - + Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ

**Cộng**

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Dự phòng phải trả khác	146,589,766,320	149,147,317,455
+ Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ	146,589,766,320	149,147,317,455
<b>Cộng</b>	<b>146,589,766,320</b>	<b>149,147,317,455</b>



**16. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả**

	Cuối kỳ	Đầu năm
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:		
- Thuế suất Thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản Thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
- Tài sản Thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	10,702,403,440	10,874,293,695
<b>Cộng</b>	<b>10,702,403,440</b>	<b>10,874,293,695</b>

**17. Vốn chủ sở hữu**

e) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ (*)	Chênh lệch tỷ giá	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Cộng
A	1	2	5	7	8	10	11
Số dư đầu năm trước	4,215,457,890,000	2,434,086,374,663	(20,948,559,850)	1,902,876,571,478	1,198,782,900,445	3,338,980,136,546	13,069,235,313,280
- Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-
- Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	109,781,833,641	109,781,833,641
- Trích quỹ	-	-	-	-	-	(29,711,437,776)	(29,711,437,776)
- Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	-
- Điều chuyển: LN chưa PP sang	-	-	-	-	1,967,999,514,451	(1,967,999,514,451)	-
Quỹ ĐTPT	-	-	-	(63,663,965,310)	-	-	(63,663,969,310)
- Chênh lệch tỷ giá	-	-	-	1,839,212,602,168	3,166,782,414,894	1,451,051,017,960	13,085,641,739,835
Số dư cuối năm trước	4,215,457,890,000	2,434,086,374,663	(20,948,559,850)	1,839,212,602,168	3,166,782,414,894	1,451,051,017,960	13,085,641,739,835
Số dư đầu năm nay	4,215,457,890,000	2,434,086,374,663	(20,948,559,850)	1,839,212,602,168	3,166,782,414,894	1,451,051,017,960	13,085,641,739,835
- Tăng vốn trong kỳ này	-	-	-	-	-	-	-
- Lãi/(Lỗ) trong kỳ này	-	-	-	-	-	28,922,194,455	28,922,194,455
- Trích quỹ	-	-	-	-	-	(7,085,883,180)	(7,085,883,180)
- Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	-
- Nhận điều chuyển từ đơn vị con	-	-	-	-	-	-	-
- Chênh lệch tỷ giá	-	-	-	(226,272,372,390)	-	-	(226,272,372,390)
Số dư cuối kỳ này	4,215,457,890,000	2,434,086,374,663	(20,948,559,850)	1,612,940,229,778	3,166,782,414,894	1,472,887,329,235	12,881,205,678,720

- b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu
- Vốn góp của Nhà nước
- Vốn góp của các đối tượng khác

**Cộng**

Cuối kỳ	Đầu năm
2,124,974,040,000	2,124,574,040,000
2,090,483,850,000	2,090,483,850,000
<b>4,215,457,890,000</b>	<b>4,215,457,890,000</b>

- c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

Kỳ này	Năm trước
4,215,457,890,000	4,215,457,890,000
-	-
4,215,457,890,000	4,215,457,890,000

**d) Cổ phiếu**

- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng
  - Cổ phiếu phổ thông
  - Cổ phiếu ưu đãi
- Số lượng cổ phiếu được mua lại
  - Cổ phiếu phổ thông
  - Cổ phiếu ưu đãi
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành
  - Cổ phiếu phổ thông
  - Cổ phiếu ưu đãi

Cuối kỳ	Đầu năm
421,545,789	421,545,789
421,545,789	421,545,789
-	-
416,000	416,000
-	-
421,129,789	421,129,789

\* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10,000 VND

Cuối kỳ	Đầu năm
3,166,782,414,854	3,166,782,414,894
38,218,991,520	18,058,403,425
24,622,335,760	880,489,840
13,596,655,760	17,779,913,585

e) Các quỹ của doanh nghiệp:

- Quỹ đầu tư phát triển
- Quỹ phát triển khoa học và công nghệ:
  - Quỹ khoa học công nghệ khởi động
  - Quỹ khoa học công nghệ thành từ Quỹ khoa học công nghệ
  - Giá trị còn lại của tài sản được hình thành từ Quỹ khoa học công nghệ

f) Tài nhập và chi phí tài trợ hoặc lãi được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể Không có

#### 18. Chính sách tỷ giá

- Chuyển lệch tỷ giá do quy đổi BCTC sang VND
  - Chuyển lệch tỷ giá do việc chuyển đổi báo cáo tài chính của cơ sở hoạt động nước ngoài (Châu nhánh Algeria)
- Cộng

Cuối kỳ	Đầu năm
1,688,788,248,590	1,913,550,325,150
(75,848,018,812)	(74,137,722,982)
1,612,940,229,778	1,839,412,602,168

#### 19. Các khoản mục ngoại Bảng Cân đối kế toán

Ngoại tệ các loại:

- GBP	2,775	2,775
- VND	1,638,442,894,859	2,099,502,448,610
- EUR	3,113	3,113
- SGD	33,449	33,874
- DZD	25,371,859	5,812,471
- MMK	-	1,342,675
- MYR	380,071	44,655
- TEB	2,259	2,259
- BND	150,797	-

## VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: VND

	Quý 4/2021	Quý 4/2020
<b>1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>		
a) Doanh thu		
- Doanh thu cung cấp dịch vụ khoan;	731,681,992,880	433,893,425,937
- Doanh thu cung cấp dịch vụ kỹ thuật giếng khoan và dịch vụ các loại khác.	198,497,713,160	123,672,178,980
<b>Cộng</b>	<b>930,179,706,040</b>	<b>557,565,604,917</b>
b) Doanh thu đối với các bên liên quan:		
<b>Công ty con</b>	<b>43,163,114,221</b>	<b>15,853,260,900</b>
Công ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Kỹ Thuật Dầu Khí Biển PVD	488,457,516	2,240,935,762
Công ty CP TM-DV-Kỹ Thuật Dầu Khí PVD	1,280,833,140	261,991,996
Công ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Giếng Khoan Dầu Khí PVD	297,214,547	-
Công ty TNHH MTV Khoan dầu khí nước sâu PVD	2,358,641,282	442,812,114
Công ty TNHH PV Drilling Overseas	38,737,967,736	12,907,521,028
<b>Công ty liên doanh</b>	<b>36,417,265,307</b>	<b>83,355,430,161</b>
Công ty TNHH Liên doanh Dịch vụ BJ - PV Drilling	(288,512,918)	-
Công ty TNHH PV Drilling Expro International	403,677,130	137,030,769
Công ty TNHH Liên doanh Kỹ thuật Giếng khoan PV Drilling và Baker Hughes	36,302,101,095	83,218,399,392
<b>Cộng</b>	<b>79,580,379,529</b>	<b>99,208,691,061</b>
<b>2. Giá vốn hàng bán</b>	<b>Quý 4/2021</b>	<b>Quý 4/2020</b>
- Giá vốn cung cấp dịch vụ khoan	705,731,865,015	485,898,327,522
- Giá vốn cung cấp dịch vụ kỹ thuật giếng khoan và dịch vụ các loại khác	191,629,173,510	112,418,223,219
<b>Cộng</b>	<b>897,361,038,525</b>	<b>598,316,550,741</b>
<b>3. Doanh thu hoạt động tài chính</b>	<b>Quý 4/2021</b>	<b>Quý 4/2020</b>
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	22,012,254,950	30,053,378,046
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	133,132,479,990	151,730,542,752
- Lãi chênh lệch tỷ giá	6,362,767,235	10,782,207,834
<b>Cộng</b>	<b>161,507,502,175</b>	<b>192,566,128,632</b>
<b>4. Chi phí tài chính</b>	<b>Quý 4/2021</b>	<b>Quý 4/2020</b>
- Lãi chênh lệch tỷ giá	11,134,985,380	3,572,014,092
- Chi phí công cụ phái sinh	6,988,720,255	13,867,402,698
- Chi phí tài chính khác	3,747,634,530	(40,584,976,305)
<b>Cộng</b>	<b>21,871,340,165</b>	<b>(23,145,559,515)</b>

<b>5. Thu nhập khác</b>		<b>Quý 4/2021</b>	<b>Quý 4/2020</b>
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;		3,516,590	3,009,630
- Các khoản khác.		-	(2,708,667)
	<b>Cộng</b>	<b>3,516,590</b>	<b>300,963</b>
<b>6. Chi phí khác</b>		<b>Quý 4/2021</b>	<b>Quý 4/2020</b>
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ;		36,261,980	-
- Các khoản khác		19,341,245	5,972,958
	<b>Cộng</b>	<b>55,603,225</b>	<b>5,972,958</b>
<b>7. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp</b>		<b>Quý 4/2021</b>	<b>Quý 4/2020</b>
<i>a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ</i>		<b>55,734,343,570</b>	<b>34,662,788,448</b>
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu		443,273,020	746,642,901
- Chi phí nhân công		56,961,153,945	42,297,779,889
- Chi phí khấu hao tài sản cố định		3,473,134,995	2,184,713,568
- Chi phí dự phòng		(27,443,788,050)	(29,483,932,899)
- Chi phí dịch vụ mua ngoài		15,921,977,770	15,440,189,034
- Chi phí khác bằng tiền		6,378,591,890	3,477,395,955
<i>b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ</i>		<b>1,024,218,255</b>	<b>1,172,667,603</b>
- Chi phí dịch vụ mua ngoài		475,379,030	518,512,947
- Chi phí khác bằng tiền		548,839,225	654,154,656
	<b>Cộng</b>	<b>56,758,561,825</b>	<b>35,835,456,051</b>
<b>8. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố</b>		<b>Quý 4/2021</b>	<b>Quý 4/2020</b>
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu		43,891,610,200	60,532,827,096
- Chi phí nhân công		309,902,348,125	211,212,916,374
- Chi phí khấu hao tài sản cố định		81,154,265,570	75,596,441,964
- Chi phí dự phòng		(33,344,055,195)	2,034,394,125
- Chi phí dịch vụ mua ngoài		523,313,622,620	267,447,413,055
- Chi phí khác bằng tiền		29,201,809,030	17,328,014,178
	<b>Cộng</b>	<b>954,119,600,350</b>	<b>634,152,006,792</b>

## VII. Những thông tin khác

### 1- Công cụ tài chính

#### - Các loại công cụ tài chính

##### + Tài sản tài chính

	Cuối kỳ	Đơn vị tính: VND Đầu năm
Tiền và các khoản tương đương tiền	728,964,146,320	526,464,279,885
Phải thu khách hàng và phải thu khác	1,553,960,561,760	1,232,791,783,070
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	1,355,755,964,960	2,075,585,605,725
<b>Tổng cộng</b>	<b>3,638,680,673,040</b>	<b>3,834,841,668,680</b>

##### + Công nợ tài chính

Phải trả người bán và phải trả khác	676,196,451,722	511,194,355,485
Chi phí phải trả	310,199,175,280	164,068,261,740
<b>Tổng cộng</b>	<b>986,395,627,002</b>	<b>675,262,617,225</b>

Tổng Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210") cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

#### - Rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản, rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá). Tổng Công ty đã và đang thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này trên cơ sở kiểm soát và cân đối dòng tiền (bao gồm dòng tiền ngoại tệ) và theo dõi sát sao thông tin trên thị trường để thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro phù hợp.

##### + Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Tổng Công ty. Tổng Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh mức độ rủi ro tín dụng. Tổng Công ty đánh giá rằng không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ các khách hàng lớn hoạt động trong lĩnh vực dầu khí và đáng tin cậy.

##### + Rủi ro thanh khoản

Tổng công ty luôn đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, cũng như đảm bảo mức phụ trội giữa tài sản đến hạn và công nợ đến hạn ở mức có thể kiểm soát được và thường xuyên theo dõi quản lý, duy trì đủ mức cũng như dự phòng các nguồn lực tài chính cần thiết đảm bảo khả năng thanh khoản cả trong ngắn hạn và dài hạn.

Phân loại theo thời gian đáo hạn của các tài sản tài chính và công nợ tài chính như sau.

Tài sản tài chính	Dưới 1 năm	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm	Tại ngày đầu năm
				Tổng cộng
Tiền và các khoản tương đương tiền	526,464,279,885	-	-	526,464,279,885
Phải thu khách hàng và phải thu khác	1,224,729,648,245	8,062,134,825	-	1,232,791,783,070
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	985,352,669,410	1,090,232,936,315	-	2,075,585,605,725
Ký quỹ, ký cược				
<b>Tổng cộng</b>	<b>2,736,546,597,540</b>	<b>1,098,295,071,140</b>	<b>-</b>	<b>3,834,841,668,680</b>
<b>Công nợ tài chính</b>	<b>Dưới 1 năm</b>	<b>Từ 1 đến 5 năm</b>	<b>Trên 5 năm</b>	<b>Tổng cộng</b>
Phải trả người bán và phải trả khác	511,194,355,485	-	-	511,194,355,485
Chi phí phải trả	164,068,261,740	-	-	164,068,261,740
<b>Tổng cộng</b>	<b>675,262,617,225</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>675,262,617,225</b>
<b>Chênh lệch thanh khoản thuần</b>	<b>2,061,283,980,315</b>	<b>1,098,295,071,140</b>	<b>-</b>	<b>3,159,579,051,455</b>

Tài sản tài chính				Tại ngày cuối kỳ
	Dưới 1 năm	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Tiền và các khoản tương đương tiền	728,964,146,320	-	-	728,964,146,320
Phải thu khách hàng và phải thu khác	1,511,228,173,040	42,732,388,720	-	1,553,960,561,760
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	1,355,755,964,960	-	-	1,355,755,964,960
<b>Tổng cộng</b>	<b>3,595,948,284,320</b>	<b>42,732,388,720</b>	<b>-</b>	<b>3,638,680,673,040</b>
Công nợ tài chính				Tổng cộng
Phải trả người bán và phải trả khác	676,196,451,722	-	-	676,196,451,722
Chi phí phải trả	310,199,175,280	-	-	310,199,175,280
<b>Tổng cộng</b>	<b>986,395,627,002</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>986,395,627,002</b>
<b>Chênh lệch thanh khoản thuần</b>	<b>2,609,552,657,318</b>	<b>42,732,388,720</b>	<b>-</b>	<b>2,652,285,046,038</b>

**+ Rủi ro thị trường**

++ Quản lý rủi ro tỷ giá: Tổng Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Tổng Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Tuy nhiên, Tổng Công ty quản lý ổn định nguồn thu và chi ngoại tệ thông qua việc thỏa thuận các hợp đồng k/mli tề trên cơ sở đối ứng nguồn ngoại tệ phải trả nhà cung cấp với phải thu khách hàng nên đảm bảo được các giao dịch thanh toán bằng ngoại tệ, hạn chế tối đa được rủi ro về tỷ giá.

2. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác: Tổng Công ty không có các khoản nợ tiềm tàng.

3. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán: Không có

4. Thông tin về các bên liên quan

	Cuối kỳ	Đầu năm
<b>Các khoản phải thu</b>		
Các công ty thành viên thuộc Petrovietnam	8,832,178,288	8,734,042,740
Các công ty liên doanh/liên doanh điều hành/hợp đồng phân chia sản phẩm dầu khí của Petrovietnam	213,884,665,579	109,778,129,850
Các công ty con của Tổng Công ty	-	3,778,384,980
Các công ty liên doanh của Tổng Công ty	21,834,312,790	33,201,980,985
<b>Các khoản phải trả</b>		
Các công ty thành viên thuộc Petrovietnam	9,804,392,308	6,029,296,075
Các công ty liên doanh/liên doanh điều hành/hợp đồng phân chia sản phẩm dầu khí của Petrovietnam	20,828,221,919	8,522,857,860
Các công ty con của Tổng Công ty	259,202,416,800	266,877,428,760

